

Số : 3557/QĐ - UBND

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán
ngân sách năm 2021 của tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước, có hiệu lực từ ngày 13/02/2017 và áp dụng từ năm ngân sách 2017.

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VI, kỳ họp thứ 13 về dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VI, kỳ họp thứ 13 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa tại công văn số 5411/TTr-STC-QLNS ngày 23 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Khánh Hòa (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HB, **VC**, TL, Hle

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.538.305
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	8.232.412
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.051.370
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	6.181.042
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.642.280
1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.387.035
2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	255.245
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
VI	Nguồn tiết kiệm chi	
VII	Nguồn cải cách tiền lương	543.613
VIII	Nguồn thu hồi tạm ứng NS cấp tỉnh	120.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.962.805
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	10.962.805
1	Chi đầu tư phát triển	3.784.535
2	Chi thường xuyên	6.812.982
3	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	8.600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
5	Dự phòng chi	192.460
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	163.058
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình MTQG	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	-424.500
D	CHI TRẢ NỢ GỐC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.109
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	4.109
E	TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	424.500
I	Vay để bù đắp bội chi	424.500
II	Vay để trả nợ gốc	0

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN NĂM
(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	7.728.678
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	5.644.735
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	610.470
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	5.034.265
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.642.280
	- Bổ sung cân đối ngân sách	
	- Bổ sung có mục tiêu	1.642.280
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	
5	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	
6	Nguồn tiết kiệm chi	
7	Nguồn cải cách tiền lương	321.663
8	Nguồn thu hồi tạm ứng NS cấp tỉnh	120.000
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	8.153.178
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	5.161.594
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.987.475
a	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.673.131
b	Chi bổ sung có mục tiêu	314.344
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	
4	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	
5	Chi trả nợ gốc các khoản vay	4.109
III	Bội chi ngân sách/Bội thu ngân sách	-424.500
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	5.797.102
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	2.587.677
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.440.900
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1.146.777
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.987.475
	- Bổ sung cân đối ngân sách	2.673.131
	- Bổ sung có mục tiêu	314.344
3	Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên	
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	
6	Nguồn cải cách tiền lương	221.950
7	Nguồn NS huyện	
II	Chi ngân sách	5.797.102
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách huyện	5.797.102
2	Chi bổ sung NS cấp dưới	
III	Kết dư	0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021*(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN (I+II+III)	13.758.200	8.232.412
I	Thu nội địa	11.508.200	8.232.412
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	540.000	388.800
	- Thuế giá trị gia tăng	430.000	309.600
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.000	79.200
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	0	0
	- Thuế tài nguyên	0	0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.756.000	1.992.720
	- Thuế giá trị gia tăng	489.000	352.080
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.000	98.640
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	2.100.000	1.512.000
	- Thuế tài nguyên	30.000	30.000
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	880.000	633.684
	- Thuế giá trị gia tăng	493.900	355.608
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.000	252.720
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	34.800	25.056
	- Thuế tài nguyên	300	300
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.250.000	2.373.634
	- Thuế giá trị gia tăng	2.179.000	1.568.880
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	565.000	406.800
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	385.880	277.834
	- Thuế tài nguyên	120.120	120.120
5	Thuế thu nhập cá nhân	900.000	648.000
6	Thu thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	294.624
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	690.800	0
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	409.200	294.624
7	Lệ phí trước bạ	400.000	400.000
8	Thu phí và lệ phí	233.200	170.000
	- Phí và lệ phí Trung ương	63.200	0
	- Phí và lệ phí Tỉnh	72.047	45.200
	- Phí và lệ phí huyện	85.453	112.300
	- Phí và lệ phí xã	12.500	12.500
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	110.000	110.000
a	Ghi thu, ghi chi	0	0
b	Thu phát sinh	110.000	110.000
	- UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	109.920	109.920
	- UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất	80	80

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
12	Tiền sử dụng đất	650.000	650.000
a	Ghi thu, ghi chi	0	0
b	Thu phát sinh	650.000	650.000
	- Ngân sách cấp tỉnh thu	0	0
	- Ngân sách cấp huyện thu	650.000	650.000
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN	0	0
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	0	0
	+ Ngân sách cấp huyện thu	0	0
14	Thu xổ số kiến thiết:	240.000	240.000
	- Thuế giá trị gia tăng	70.000	70.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	100.000	100.000
	- Thu từ thu nhập sau thuế	50.000	50.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	43.000	34.950
	- Giấy phép do Trung ương cấp	11.500	3.450
	- Giấy do UBND cấp tỉnh cấp	31.500	31.500
16	Thu khác ngân sách:	250.000	140.000
	- Ngân sách trung ương	110.000	0
	- Ngân sách cấp tỉnh	25.100	25.100
	- Ngân sách cấp huyện	99.000	99.000
	- Ngân sách cấp xã	15.900	15.900
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	16.000	16.000
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	125.000	125.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.250.000	0
	- Thuế Xuất khẩu	46.000	
	- Thuế Nhập khẩu	526.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	260.000	
	- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	1.203.000	
	- Thuế bảo vệ môi trường	215.000	
	- Thuế chống bán phá giá	0	
	- Thu khác	0	
III	Thu viện trợ		
IV	Các khoản ghi thu, ghi chi tiền thuê mặt đất, mặt nước	50.000	50.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH
HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**
(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	10.962.805	5.165.703	5.797.102
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.962.805	5.165.703	5.797.102
I	Chi đầu tư phát triển	3.784.535	2.642.535	1.142.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.780.426	2.638.426	1.142.000
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	650.000	0	650.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	240.000	240.000	0
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	424.500	424.500	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.109	4.109	
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	4.109	4.109	
II	Chi thường xuyên	6.812.982	2.432.425	4.380.557
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.681.337	519.167	2.162.170
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	30.575	30.575	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.600	8.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	
V	Dự phòng ngân sách	192.460	80.973	111.487
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	163.058	0	163.058
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	14.598.170
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.635.365
B	CHI NGÂN SÁCH NSDP THEO LĨNH VỰC	10.962.805
I	Chi đầu tư phát triển	3.784.535
I.1	Chi đầu tư các dự án chia theo nguồn	3.780.426
1	Chi XD CB tập trung	1.821.231
2	Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	650.000
	- Chi từ nguồn thu tiền SDĐ cấp tỉnh	0
	- Chi từ nguồn thu tiền SDĐ cấp huyện	650.000
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	424.500
4	Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU	644.695
a	Vốn trong nước	389.450
b	Vốn nước ngoài	255.245
5	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	240.000
I.2.	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
I.3.	Chi đầu tư phát triển khác	4.109
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.600
III	Chi thường xuyên	6.812.982
-	Chi quốc phòng	213.443
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	36.107
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.681.337
-	Chi khoa học và công nghệ	30.575
-	Chi y tế, dân số và gia đình	675.281
-	Chi văn hóa thông tin	72.372
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	15.478
-	Chi thể dục thể thao	72.936
-	Chi bảo vệ môi trường	157.955
-	Chi các hoạt động kinh tế	948.185
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.313.064
-	Chi bảo đảm xã hội	433.091
-	Chi thường xuyên khác	163.158
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
V	Dự phòng ngân sách	192.460
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	163.058
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	8.153.178	2.711.535	5.350.900	8.600	1.170	80.973	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.074.960	2.642.535	2.432.425	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	16.359		16.359								
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	600		600								
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân	19.069		19.069								
4	Sở Ngoại vụ	5.280		5.280								
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	100.266		100.266								
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.062		10.062								
7	Sở Tư pháp	9.623		9.623								
8	Sở Công thương	10.214		10.214								
9	Sở Khoa học công nghệ	35.371		35.371								
10	Sở Tài chính	9.142		9.142								
11	Sở Xây dựng	10.514		10.514								
12	Sở Giao thông Vận tải	55.603		55.603								
13	Sở Giáo dục Đào tạo	334.148		334.148								
14	Trường Đại học Khánh Hòa	33.381		33.381								
15	Trường Cao đẳng y tế	13.171		13.171								
16	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	30.614		30.614								
17	Sở Y tế	350.634		350.634								
18	Sở Lao động thương binh xã hội	131.663		131.663								
19	Sở Văn hóa và Thể thao	114.476		114.476								
20	Sở Du lịch	7.707		7.707								
21	Sở Tài nguyên Môi trường	53.063		53.063								
22	Sở Thông tin truyền thông	10.272		10.272								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
23	Sở Nội vụ	27.867		27.867								
24	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	8.881		8.881								
25	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	2.211		2.211								
26	Ban dân tộc	4.433		4.433								
27	BQL khu kinh tế Vân Phong	6.078		6.078								
28	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	19.210		19.210								
29	Tỉnh ủy Khánh Hòa	96.349		96.349								
30	Trường Chính trị	10.391		10.391								
31	Ủy ban mặt trận tổ quốc	6.594		6.594								
32	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	9.950		9.950								
33	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Khánh Hòa	5.251		5.251								
34	Hội Nông dân	8.686		8.686								
35	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.642		2.642								
36	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	2.188		2.188								
37	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.062		2.062								
38	Hội Nhà báo	1.405		1.405								
39	Hội văn học nghệ thuật	3.063		3.063								
40	Hội đông y	832		832								
41	Hội chữ thập đỏ	3.656		3.656								
42	Hỗ trợ các hội tổ chức chính trị - xã hội	4.620		4.620								
43	Đài Phát Thanh và Truyền hình Khánh Hòa	223		223								
45	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	34.106		34.106								
46	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	7.522		7.522								
47	Công an tỉnh Khánh Hòa	8.795		8.795								
49	Công ty TNHH MTV KTCTTL Khánh Hòa	46.000		46.000								
51	Hợp tác xã Quyết Thắng	12.000		12.000								
52	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương	6.531		6.531								

[illegible]

(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																	
STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	3.789.035															
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ	2.647.035															
A.1	Trả nợ vốn vay	4.109															
A.2	Vốn chuẩn bị đầu tư	5.000															
A.3	Vốn thực hiện đầu tư	2.637.926	154.472	45.000	49.726	38.000	345.700	4.500	-	4.000	495.620	7.700	529.712	543.818	2.500	-	417.178
(1)	Sở GDĐT	66.000															
1.1	Trường PT DTNT thị xã Ninh Hòa	14.500	14.500														
1.2	Trường THPT Nam Cam Ranh	9.000	9.000														
1.3	Trường THPT Tây Bắc Diên Khánh	15.000	15.000														
1.4	Trường THPT Bắc Vạn Ninh	17.500	17.500														
1.5	Trường THPT Ninh Sim	10.000	10.000														
1.6	Trường THPT Vĩnh Lương	-	-														
1.7	Đầu tư thiết bị dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới (Cấp THPT)	-	-														
1.8	Sửa chữa các công trình giáo dục (cấp tỉnh quản lý)	-	-														
(2)	Sở LĐT&XH	-															
2.1	Xây dựng môi trường Trung cấp nghề Diên Khánh	-															
2.2	Nâng cấp Đài tưởng niệm liệt sĩ và Nhà bia ghi tên liệt sĩ huyện Vạn Ninh	-															
2.3	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Khánh Hòa	-															
(3)	Sở KHCN	45.000															
3.1	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN Khánh Hòa	20.000		20.000													
3.2	Trạm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	25.000		25.000													
(4)	Sở Y tế	345.700															
4.1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Diên Khánh (cũ) thành bệnh viện Nhiệt đới (gđ 2)	13.700					13.700										
4.2	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh (Trung tâm pháp y, Trung tâm giám định y khoa, Trung tâm phòng chống sốt rét - côn trùng - ký sinh trùng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm kiểm nghiệm, Trung tâm y tế dự phòng)	10.000					10.000										
4.3	Bệnh viện Ung bướu	180.000					180.000										
4.4	Các đội y tế dự phòng huyện; đội chăm sóc sức khỏe huyện	12.000					12.000										
4.5	Bệnh viện đa khoa Nha Trang	130.000					130.000										
4.6	Bệnh viện ĐKKV Ninh Hòa (mở rộng 50 giường)	-					-										
4.7	Sửa chữa y tế	-					-										
(5)	Sở VH&TT	4.500															
5.1	Đường vào khu mộ Bác sĩ Yersin xã Suối Cát	4.500						4.500									
5.2	Trùng tu, tôn tạo Thành cổ Diên Khánh	-						-									
5.3	Nhà thiếu nhi huyện huyện Khánh Sơn	-															
(6)	Sở TN&MT	18.851															
6.1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	18.851									18.851						
(7)	Sở NN&PTNT	169.380															
7.1	Hồ chứa nước Đắc Lộc	56.000												56.000			
7.2	Cảng cá động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn (giai đoạn I).	18.250												18.250			
7.3	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	80.130												80.130			
7.4	Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa Cam Ranh và kênh chính hồ chứa Suối Đục (ADB8)	15.000												15.000			
7.5	Các dự án phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	-															

STT	Đanh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(8)	Sở GTVT	140.000															
8.1	Đường Tỉnh lộ 2 (ĐT.635), đoạn từ Cầu Hà Dừa đến Cầu Đồi	130.000											130.000				
8.2	Đường liên vùng kết nối Khánh Hòa, Ninh Thuận và Lâm Đồng, từ Yang Bay – Tà Gụ kết nối với Quốc lộ 27C (đường từ thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đi thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng) và đường tỉnh ĐT.707, xã Phước Thành, huyện Bắc Ai, tỉnh Ninh Thuận	10.000											10.000				
8.3	Sửa chữa giao thông các tuyến đường tỉnh từ 2021-2025	-															
(9)	Sở Công Thương	3.700															
9.1	Mở rộng dải cây xanh cách ly Cụm CN Đặc Lộc	3.700										3.700					
(10)	Sở TTTT	-															
10.1	Dự án khởi công mới năm 2021	-															
10.2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống Hội nghị trực tuyến của tỉnh	-															
(11)	Sở Du lịch	-															
11.1	Trung tâm điều hành thông tin, hỗ trợ khách du lịch	-															
(12)	Văn phòng UBND tỉnh	-															
12.1	Nâng cấp hạ tầng mạng, máy chủ Văn phòng UBND tỉnh	-															
(13)	Công an tỉnh	38.000															
13.1	Đường Quốc lộ 1A đi cầu Bến Miếu (đoạn Quốc lộ đi Tiểu đoàn 2-E23	20.000				20.000											
13.2	Nhà làm việc công an thành phố Nha Trang	8.000				8.000											
13.3	Trung tâm chỉ huy Cảnh sát PCCC tỉnh Khánh Hòa	10.000				10.000											
(14)	BCHQS tỉnh	33.726															
14.1	Đường cơ động và bến cập tàu xã đảo Ninh Vân	19.726				19.726											
14.2	Công trình phòng thủ	14.000				14.000											
(15)	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh	16.000															
15.1	Đồn Biên phòng Vĩnh Lương (368)	16.000				16.000											
(16)	Trường Đại học Khánh Hòa	4.000															
16.1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở 2 Trường Đại học Khánh Hòa	4.000	4.000														
(17)	BQL DAĐT XD các CT GT	185.000															
17.1	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	35.000	35.000														
17.2	Đường Tỉnh lộ 3	150.000											150.000				
(18)	BQL DAĐT XD và CN	23.000															
18.1	BTHT để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trường CĐ Sư phạm Nha Trang	23.000	23.000														
(19)	BQLDA Phát triển tỉnh	480.769															
19.1	Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang	180.356									180.356						
19.2	Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang	296.413									296.413						
19.3	Hệ thống thoát nước mưa khu vực Nam hòn Khô (giai đoạn 2) - Tuyến T1	4.000										4.000					
(20)	BQLDA ĐT XDCT NN&PTNT	159.000															
20.1	Kè chắn sóng bờ biển bảo vệ khu dân cư Phú Hội 2	18.000												18.000			
20.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng chống ngập lụt, xói lở Khu dân cư Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, kè bờ hữu sông Cái và kè bờ sông Cái qua xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	70.000												70.000			
20.3	Tiểu thoát lũ các xã Diên Sơn - Diên Điền - Diên Phú	21.000												21.000			
20.4	Đường D30 - Kết nối đường 23 tháng 10 với đường Võ Nguyên Giáp	50.000											50.000				
(21)	BQL KKT Văn phòng	76.500															
21.1	Đường giao thông từ QL 1A đến Dầm Môn	76.500											76.500				
(22)	Thành phố Nha Trang	10.000															
22.1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TP Nha Trang (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	10.000											10.000				
(23)	Huyện Vạn Ninh	80.990															
23.1	Trường THCS Vạn Giã	2.232	2.232														

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
27.5	Trường mầm non 2 tháng 4, hạng mục: khối lớp học 04 phòng, nhà hành chính, bếp ăn một chiều, phòng học chức năng và hệ thống điện nước ngoài nhà	6.800	6.800														
(28)	Huyện Khánh Sơn	43.000															
28.1	Kè bảo vệ bờ sông Tô Hạp đoạn qua thị trấn Tô Hạp và xã Sơn Hiệp, huyện Khánh Sơn	23.400												23.400			
28.2	Kè chống sạt lở thôn Tha Mang xã Ba Cụt Bắc	2.000												2.000			
28.3	Đường D9	17.600											17.600				
(29)	Huyện Khánh Vĩnh	27.100															
29.1	Các trục đường giao thông chính Khu đô thị mới Thị trấn Khánh Vĩnh (gđ1)	27.100											27.100				
(30)	LĐ lao động tỉnh	4.000															
30.1	Nhà thi đấu thể dục, thể thao Liên đoàn lao động tỉnh	4.000								4.000							
(31)	Đài PTTH Khánh Hòa	-															
31.1	Đầu tư, mua sắm hệ thống thiết bị kỹ thuật phụ vụ sản xuất, phát sóng chương trình của Đài Phát thanh - Truyền hình Khánh Hòa	-															
(32)	Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Khánh Hòa	15.000															
32.1	Hệ thống kênh Dập Hòa Huỳnh-Bồn Tồng-Buýt Ruột Ngựa	15.000												15.000			
32.2	Sửa chữa, nâng cấp kênh chính Đông và kênh chính Tây - hồ chứa nước Am Chúa	-															
(33)	Hội cựu chiến binh	2.500															
33.1	Tru sở làm việc Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.500														2.500	
(34)	SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ	57.000															
34.1	Lập quy hoạch tỉnh	30.000															30.000
34.2	Trả nợ quyết toán	2.000															2.000
34.3	Hỗ trợ cấp bù lãi suất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng	15.000															15.000
34.4	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn theo ND 57/2017/ND-CP của Chính phủ (thay thế ND 210/2013/ND-CP)	10.000															10.000
34.5	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh	-															
(35)	KHÁC	360.178															
35.1	Chưa phân bổ	360.178															360.178
	Trong đó:	-															
-	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	-															
-	Khu tái định cư tại xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	-															
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ (đầu tư theo các ngành, lĩnh vực, chương trình)	1.142.000															
1	Thành phố Nha Trang	407.381															
2	Thành phố Cam Ranh	102.387															
3	Huyện Cam Lâm	148.984															
4	Huyện Diên Khánh	170.651															
5	Thị xã Ninh Hoà	106.894															
6	Huyện Vạn Ninh	100.213															
7	Huyện Khánh Vĩnh	62.104															
8	Huyện Khánh Sơn	43.386															

Ghi chú: (*) Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015, bổ sung tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015, không bao gồm số vốn ứng trước chưa bố trí kế hoạch đề thu hồi

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	CHI THƯỜNG XUYÊN	2.432.425	519.167	30.575	618.128	50.588	223	62.853	50.605	353.503	96.991	153.461	455.277	69.944	133.249
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	16.359	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.359	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.322	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.322	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.387								0			3.387		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	935								0			935		
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	690	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	690	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	690								0			690		
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.347	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.347	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	48								0			48		
	- Kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh	11.299								0			11.299		
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	0								0			0		
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600	0	0
	- Hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội (bao gồm kinh phí lễ, tết)	600								0			600		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân	19.069	0	0	0	0	0	0	0	1.363	0	0	17.706	0	0
3.1	Kinh phí hành chính	17.706	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.706	0	0
3.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.741	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.741	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	5.869								0			5.869		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.872								0			1.872		
3.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.171	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.171	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	1.171								0			1.171		
3.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.794	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.794	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	94								0			94		
	- Xử lý tài liệu tích đọng của UBND tỉnh	500								0			500		
	- Tiêu chí bổ sung	7.000								0			7.000		
	- KP Đoàn công tác Trường Sa	1.000								0			1.000		
	- Kinh phí may trang phục Ban tiếp công dân	50								0			50		
	- Kinh phí Kiểm soát thủ tục hành chính	50								0			50		
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	100								0			100		
	- Kinh phí Festival Biển	0								0			0		
3.2	Kinh phí sự nghiệp	1.363	0	0	0	0	0	0	0	1.363	0	0	0	0	0
3.2.1	Trung tâm công báo	1.283	0	0	0	0	0	0	0	1.283	0	0	0	0	0
3.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	636	0	0	0	0	0	0	0	636	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	460								460					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	176								176					
3.2.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	88	0	0	0	0	0	0	0	88	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	88								88					
3.2.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	559	0	0	0	0	0	0	0	559	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12								12					

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Kinh phí hoạt động công báo và trang tin điện tử (bao gồm chế độ nhuận bút, thù lao cho trang tin điện tử)	451								451					
	- Bảo quản đóng hộp Công báo	34								34					
	- Phục vụ trang tin	62								62					
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	0								0					
3.2.2	Trung tâm Văn hóa và Nhà khách tỉnh	80	0	0	0	0	0	0	0	80	0	0	0	0	0
	- Trung tâm báo chí	50								50					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30								30					
	- Kinh phí Festival Biển	0								0					
4	Sở Ngoại vụ	5.280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.280	0	0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.320	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.320	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.664								0			1.664		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	656								0			656		
4.2	Kinh phí thực hiện CCTL	319	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	319	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	319								0			319		
4.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.641	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.641	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	31								0			31		
	- Kinh phí cơ quan chuyên môn đặc thù	2.040								0			2.040		
	- Kinh phí thực hiện đề án bồi dưỡng cán bộ ngoại vụ	270								0			270		
	- Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử của Sở	100								0			100		
	- Kinh phí hoạt động Trang thông tin điện tử phục vụ công tác đối ngoại (có trang tiếng Anh)	50								0			50		
	- Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Biển Đông - Hải đảo	50								0			50		
	- Kinh phí hoạt động Ban hội nhập quốc tế	100								0			100		
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu rời lẻ giai đoạn 2008-2017, tài liệu từ năm 2018-2019 và trang thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ	0								0			0		
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	0								0			0		
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	100.266	30	0	0	0	0	0	3.860	48.947	0	47.599	47.429	0	0
5.1	Chi quản lý hành chính	47.429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47.429	0	0
5.1.1	Văn phòng Sở	6.630	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.630	0	0
5.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.303	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.303	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.997								0			3.997		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.306								0			1.306		
5.1.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	703	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	703	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	703								0			703		
5.1.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	624	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	624	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	59								0			59		
	- Chi nhuận bút biên tập trang thông tin điện tử Sở Nông nghiệp & PTNT	50								0			50		
	- KP kiểm mẫu	65								0			65		
	- KP trang phục	50								0			50		
	- KP thực hiện chỉnh lý tài liệu tồn đọng	0								0			0		
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	0								0			0		
	- KP Ứng dụng CNTT	400								0			400		

[illegible]

SĐT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
5.1.5.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	0								0			0		
5.1.5.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.640	0	0
	- Thực hiện Quyết định 3961/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa	0								0			0		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20								0			20		
	- KP mua sắm, sửa chữa	0								0			0		
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	63								0			63		
	- KP thực hiện công tác kiểm tra tuyên truyền QLCL NLSTS	1.557								0			1.557		
5.1.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.520	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.520	0	0
5.1.6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.465	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.465	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	1.869								0			1.869		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	596								0			596		
5.1.6.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	0								0			0		
5.1.6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	55	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	55	0	0
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	25								0			25		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30								0			30		
5.1.7	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.199	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.199	0	0
5.1.7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.898	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.898	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	1.390								0			1.390		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	508								0			508		
5.1.7.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	226	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	226	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	226								0			226		
5.1.7.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	75	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	26								0			26		
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	49								0			49		
	- Kinh phí mua sắm	0								0			0		
5.1.8	Chi cục Thủy sản	3.033	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.033	0	0
5.1.8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.929	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.929	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	2.479								0			2.479		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	450								0			450		
5.1.8.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	0								0			0		
5.1.8.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	104	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	34								0			34		
	- Trang phục thanh tra chuyên ngành	70								0			70		
5.1.9	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà	1.188	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.188	0	0
5.1.9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	894	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	894	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	651								0			651		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	243								0			243		
5.1.9.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	284	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	284	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	117								0			117		
	- KP Phụ cấp theo ND 116	167								0			167		
5.1.9.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	10								0			10		
5.2	Chi sự nghiệp	52.807	0	0	0	0	0	0	3.860	48.947	0	47.599	0	0	0
5.2.1	Nông nghiệp	23.539	0	0	0	0	0	0	0	23.539	0	23.539	0	0	0
5.2.1.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	8.710	0	0	0	0	0	0	0	8.710	0	8.710	0	0	0
5.2.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.294	0	0	0	0	0	0	0	3.294	0	3.294	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.348								2.348		2.348			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	946								946		946			
5.2.1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.416	0	0	0	0	0	0	0	5.416	0	5.416	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	56								56		56			
	- KP quản lý lợn đực giống	160								160		160			
	- Kinh phí phòng chống dịch	5.000								5.000		5.000			
	+ Kinh phí khống chế bệnh LMLM	2.200								2.200		2.200			
	+ Kinh phí chống dịch cúm gia cầm	500								500		500			
	+ Kinh phí chống dịch bệnh tai xanh	626								626		626			
	+ Kinh phí chống dịch bệnh đại động vật	200								200		200			
	+ Kinh phí chống dịch bệnh thủy sản	592								592		592			
	+ Kinh phí giám sát dịch bệnh trên tôm nước lợ	0								0		0			
	+ Kinh phí 43 xã và thôn ĐBĐKK	330								330		330			
	+ Kinh phí đào tạo, tập huấn, tuyên truyền	552								552		552			
	- Kinh phí thuê trụ sở	100								100		100			
	- Kinh phí sửa chữa, cải tạo	0								0		0			
	- Kinh phí hỗ trợ chăn nuôi nông hộ	0								0		0			
	- Kế hoạch thực hiện khuyến nông theo NĐ 83	0								0		0			
	- Kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi	0								0		0			
	- Kinh phí Triển khai Luật Chăn nuôi	0								0		0			
	- Kinh phí duy trì ISO trạm CĐXN	100								100		100			
5.2.1.2	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	3.185	0	0	0	0	0	0	0	3.185	0	3.185	0	0	0
5.2.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.081	0	0	0	0	0	0	0	2.081	0	2.081	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.531								1.531		1.531			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	550								550		550			
5.2.1.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	251	0	0	0	0	0	0	0	251	0	251	0	0	0
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	251								251		251			
5.2.1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	853	0	0	0	0	0	0	0	853	0	853	0	0	0
	- KP luân chuyển cán bộ	30								30		30			
	- KP thuê nhà trạm Cam Lâm Khánh Vĩnh	140								140		140			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	33								33		33			
	- KP sửa chữa Trạm Ninh Hòa và Cam Ranh	0								0		0			
	- Tập huấn kiểm soát dịch bệnh cây trồng và phòng trừ bọ cánh cứng	650								650		650			
	- Kế hoạch thực hiện khuyến nông theo NĐ 83	0								0		0			
5.2.1.3	Trung tâm Công nghệ cao	0								0		0			
	- KP hỗ trợ lễ 30/4, 1/5 và 2/9 và tết Nguyên Đán (1,3tr/1ng)	0								0		0			
5.2.1.4	Trung tâm Khuyến nông	9.827	0	0	0	0	0	0	0	9.827	0	9.827	0	0	0
5.2.1.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.155	0	0	0	0	0	0	0	2.155	0	2.155	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.795								1.795		1.795			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	360								360		360			
5.2.1.4.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	340	0	0	0	0	0	0	0	340	0	340	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	340								340		340			
5.2.1.4.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.332	0	0	0	0	0	0	0	7.332	0	7.332	0	0	0
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	46								46		46			
	- Kinh phí mua sắm trang bị	0								0		0			
	- Kinh phí hỗ trợ chăn nuôi nông hộ	0								0		0			
	- Đề án sản xuất trại thực nghiệm Suối Dầu	0								0		0			
	- Đề án sản xuất trại nuôi trồng thủy sản Ninh lộc	0								0		0			
	- Kế hoạch thực hiện khuyến nông theo ND 83	7.286								7.286		7.286			
5.2.1.5	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	576	0	0	0	0	0	0	0	576	0	576	0	0	0
	- KP hỗ trợ lễ 30/4, 1/5 và 2/9 và tết Nguyên Đán (1,3tr/1ng)	576								576		576			
5.2.1.6	Trung tâm điều tra khảo sát thiết kế nông nghiệp và PTNT	1.241	0	0	0	0	0	0	0	1.241	0	1.241	0	0	0
5.2.1.6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.041	0	0	0	0	0	0	0	1.041	0	1.041	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	897								897		897			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	144								144		144			
5.2.1.6.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	184	0	0	0	0	0	0	0	184	0	184	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	184								184		184			
5.2.1.6.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16	0	0	0	0	0	0	0	16	0	16	0	0	0
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16								16		16			
5.2.2	Lâm nghiệp	15.241	0	0	0	0	0	0	0	15.241	0	15.241	0	0	0
5.2.2.1	BQL rừng phòng hộ Nam Khánh Hòa	6.188	0	0	0	0	0	0	0	6.188	0	6.188	0	0	0
5.2.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.582	0	0	0	0	0	0	0	3.582	0	3.582	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.790								2.790		2.790			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	792								792		792			
5.2.2.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	913	0	0	0	0	0	0	0	913	0	913	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	454								454		454			
	- Phụ cấp lương theo ND 116	459								459		459			
5.2.2.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.693	0	0	0	0	0	0	0	1.693	0	1.693	0	0	0
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	720								720		720			
	- KP giao khoán bảo vệ rừng	722								722		722			
	- Kinh phí mua sắm công cụ PPCR	200								200		200			
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	51								51		51			
5.2.2.2	BQL rừng phòng hộ Bắc Khánh Hòa	6.608	0	0	0	0	0	0	0	6.608	0	6.608	0	0	0
5.2.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.670	0	0	0	0	0	0	0	4.670	0	4.670	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	4.046								4.046		4.046			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	624								624		624			
5.2.2.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	816	0	0	0	0	0	0	0	816	0	816	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	816								816		816			
	- Phụ cấp lương theo ND 116	0								0		0			
5.2.2.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.122	0	0	0	0	0	0	0	1.122	0	1.122	0	0	0
	- KP phòng chống cháy rừng	700								700		700			
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	72								72		72			
	- Kinh phí mua sắm công cụ PPCR	200								200		200			
	- KP khoán bảo vệ rừng tự nhiên	0								0		0			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- KP khoán bảo vệ rừng Cẩm Xê	150								150		150			
5.2.2.3	BQL rừng phòng hộ Khánh Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2.2.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	0								0		0			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	0								0		0			
5.2.2.3.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0								0		0			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	0								0		0			
	- KP Phụ cấp ND 116	0								0		0			
5.2.2.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0								0		0			
	- Kinh phí PCCCR	0								0		0			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	0								0		0			
	- Kinh phí giao khoán bảo vệ rừng	0								0		0			
5.2.2.4	Chi cục Kiểm lâm:	2.445	0	0	0	0	0	0	0	2.445	0	2.445	0	0	0
	- Cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	765								765		765			
	- Kinh phí Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách phòng chống cháy rừng	150								150		150			
	- Phòng chống cháy rừng	1.530								1.530		1.530			
	- KP biển báo hiệu cấp dự báo	0								0		0			
5.2.3	Thủy lợi	1.200	0	0	0	0	0	0	0	1.200	0	1.200	0	0	0
	- BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.200								1.200		1.200			
	- Quỹ phòng chống thiên tai (gồm kinh phí cho 2 hợp đồng)	0								0		0			
5.2.4	Thủy sản	7.619	0	0	0	0	0	0	0	7.619	0	7.619	0	0	0
5.2.4.1	Chi cục Thủy sản	7.619	0	0	0	0	0	0	0	7.619	0	7.619	0	0	0
5.2.4.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.153	0	0	0	0	0	0	0	2.153	0	2.153	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.515								1.515		1.515			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	638								638		638			
5.2.4.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	0								0		0			
5.2.4.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.466	0	0	0	0	0	0	0	5.466	0	5.466	0	0	0
	- KP thực hiện chính sách theo QĐ 48/2010/QĐ-TTG	250								250		250			
	- KP luân chuyển cán bộ	10								10		10			
	- KP tuyên truyền, tập huấn, điều tra sản lượng khai thác	78								78		78			
	- KP xây dựng thực hiện chuỗi cá ngừ	180								180		180			
	- KP hỗ trợ lễ, Tết Nguyên Đán	38								38		38			
	- KP chi thị 01, chương trình kinh tế biển	300								300		300			
	- Kinh phí thực hiện Quan trắc môi trường vùng nuôi trồng thủy sản tại địa phương của tỉnh	0								0		0			
	- KP dạy nghề nông thôn	0								0		0			
	- KP chế độ bồi dưỡng đi biển	605								605		605			
	- KP xăng dầu tuần tra	3.000								3.000		3.000			
	- KP mua bảo hiểm tàu	198								198		198			
	- KP chi thị 689	257								257		257			
	- KP hoạt động 4 văn phòng thanh tra, kiểm soát nghề cá	300								300		300			
	- KP phổ biến tuyên truyền luật thủy sản 2017	0								0		0			
	- KP phục vụ thu mẫu của WCPEC	0								0		0			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- KP lên đà sửa chữa nhỏ 2 tàu kiểm ngư	250								250		250			
	- KP phục vụ thanh tra	0								0		0			
	- Tập huấn thủy sản	0								0		0			
5.2.4.2	TT Quản lý và khai thác các công trình thủy sản	0								0		0			
5.2.4.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0								0		0			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	0								0		0			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	0								0		0			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0								0		0			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	0								0		0			
5.2.4.3	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	0								0		0			
5.2.4.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0								0		0			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	0								0		0			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	0								0		0			
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0								0		0			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	0								0		0			
5.2.4.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0								0		0			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	0								0		0			
5.2.5	VPĐP (chương trình Nông thôn mới)	1.348	0	0	0	0	0	0	0	1.348	0	0	0	0	0
5.2.5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	456	0	0	0	0	0	0	0	456	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	324								324					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	132								132					
5.2.5.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	33	0	0	0	0	0	0	0	33	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	33								33					
5.2.5.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	859	0	0	0	0	0	0	0	859	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	9								9					
	- Kinh phí mua sắm	0								0					
	- Hoạt động BCD Chương trình nông thôn mới	400								400					
	- Kp đào tạo tập huấn	300								300					
	- Kp tuyên truyền	150								150					
5.2.6	SN môi trường (BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà)	3.860	0	0	0	0	0	0	3.860	0	0	0	0	0	0
5.2.6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.708	0	0	0	0	0	0	2.708	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.048							2.048	0					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	660							660	0					
5.2.6.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	689	0	0	0	0	0	0	689	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	359							359	0					
	- KP Phụ cấp ND số 116/2010/NĐ-CP	330							330	0					
5.2.6.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	463	0	0	0	0	0	0	463	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí phòng cháy chữa cháy rừng	380							380	0					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	43							43	0					
	- Kinh phí mua sắm sửa chữa	0							0	0					
	- Quan trắc môi trường	0							0	0					
	- KP đào tạo nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ khoa học và đa dạng sinh học	40							40	0					
5.3	Chi các chương trình	30	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Chương trình đào tạo nghề nông thôn	30	30							0					
	- Kinh phí xử phạt VPHC	0								0					
	- Kinh phí định giá rừng	0								0					
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0								0					
	- Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	0								0					
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.062	0	0	0	0	0	0	0	2.015	0	0	8.047	0	0
6.1	Chi quản lý hành chính	8.047	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.047	0	0
6.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.074	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.074	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.683								0	0	0	3.683	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP của 2 HD đường dây nóng của tỉnh	85								0			85		
	- Kinh phí giảm dự toán 01 biên chế	0								0			0		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.306								0			1.306		
	- Kinh phí cán bộ nguồn dự bị dài hạn	0								0			0		
6.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	741	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	741	0	0
	- BS tiền lương theo các ND	721								0			721		
	- Kinh phí tiền lương theo các Nghị định của 2 HD đường dây nóng của tỉnh	20								0			20		
6.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.232	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.232	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	60								0			60		
	- Lương 4 hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế	0								0			0		
	- Trang phục thanh tra viên (4 người)	20								0			20		
	- Tiêu chí bổ sung	200								0			200		
	- Chi phí mua sắm sửa chữa	0								0			0		
	- Thù lao nhuận bút	200								0			200		
	- Nâng cấp, chỉnh sửa, duy trì hoạt động và phát triển trang thông tin điện tử tại địa chỉ: http://skhdt.khanhhoa.gov.vn	90								0			90		
	- KP duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống QLCL ISO TCVN 2001-2008 hàng năm	15								0			15		
	- Trang bị camera giám sát tại sở	0								0			0		
	- Xây dựng quy trình xử lý công việc TTHC	0								0			0		
	- Nâng cấp hệ thống An toàn thông tin về ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng	1.607								0			1.607		
	- Kinh phí xây dựng mở rộng hệ thống quản lý chất lượng Tiêu chuẩn ISO 9001 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư	40								0			40		
	- Hệ thống phần mềm họp trực tuyến	0								0			0		
	- Kinh phí XPVPHC	0								0			0		
	- Thiết bị xếp hàng lấy số tự động tại bộ phận 1 cửa	0								0			0		
6.2	Kinh phí sự nghiệp (Trung tâm xúc tiến đầu tư)	2.015	0	0	0	0	0	0	0	2.015	0	0	0	0	0
6.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	895	0	0	0	0	0	0	0	895	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	675								675			675		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Bổ sung kinh phí 01 biên chế	0								0					
	- Kinh phí hoạt động định mức	220								220					
6.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	134	0	0	0	0	0	0	0	134	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	134								134					
6.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	986	0	0	0	0	0	0	0	986	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16								16					
	- Sao chép đĩa USB, chỉnh sửa, cập nhật nội dung	120								120					
	- Giới thiệu hình ảnh, thông tin của tỉnh trên báo chí	30								30					
	- Biên tập, in ấn, dịch tài liệu sang tiếng nước ngoài	150								150					
	- Kinh phí hội nghị, hội thảo, tập huấn, học tập kinh nghiệm, gian hàng, hội chợ, phiên dịch...phục vụ công tác kêu gọi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	150								150					
	- Biên tập, in ấn sách hướng dẫn doanh nghiệp nhỏ và vừa	50								50					
	- Tổ chức các lớp đào tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa	0								0					
	- Tiền nhuận bút,... đưa tin lên trang web của Sở KHĐT	20								20					
	- Tổ chức gặp mặt đối thoại các DN	90								90					
	- Dịch thuật từ Tiếng Việt sang tiếng Anh phục vụ trang thông tin điện tử kêu gọi đầu tư	0								0					
	- Hội nghị gặp mặt các doanh nhân	0								0					
	- Các hoạt động hỗ trợ DNNVV (phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ tư vấn qua mạng lưới tư vấn viên, các hoạt động theo dõi, kiểm tra, đánh giá...)	360								360					
	- Mua sắm tài sản	0								0					
7	Sở Tư pháp	9.623	0	0	0	0	0	0	0	3.208	0	0	6.415	0	0
7.1	Chi quản lý hành chính	6.415	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.415	0	0
7.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.842	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.842	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	2.876								0			2.876		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	966								0			966		
7.1.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	319	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	319	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	319								0			319		
7.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.254	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.254	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	43								0			43		
	- Kinh phí phổ biến pháp luật	800								0			800		
	- Kinh phí trang Web	50								0			50		
	- Kinh phí thẩm định văn bản	76								0			76		
	- Kinh phí Ban chỉ đạo Trợ giúp pháp lý	100								0			100		
	- Chi đoàn ra, đoàn vào (Đoàn Lào)	350								0			350		
	- Mua trang thiết bị hỗ trợ cho Lào	350								0			350		
	- Trang phục cho 2 thanh tra	55								0			55		
	- Kinh phí Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	135								0			135		
	- Đề án công chứng (cập nhật dữ liệu)	0								0			0		
	- Hoạt động Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi	50								0			50		
	- Hoạt động bồi thường NN, giao dịch bảo đảm	39								0			39		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- Kinh phí xử lý thông tin lý lịch tư pháp tồn đọng trước 2018	100								0			100		
	- Hoạt động hỗ trợ tư pháp	66								0			66		
	- Nâng cấp trang thông tin điện tử phổ biến giáo dục pháp luật	0								0			0		
	- KP mua sắm tài sản phục vụ công tác	40								0			40		
	- KP mua sắm sửa chữa tài sản thang máy	0								0			0		
	- Xử lý tài liệu tích đọng	0								0			0		
7.2	Chi sự nghiệp	3.208	0	0	0	0	0	0	0	3.208	0	0	0	0	0
7.2.1	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.482	0	0	0	0	0	0	0	2.482	0	0	0	0	0
7.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.445	0	0	0	0	0	0	0	1.445	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.071								1.071			0	0	0
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	374								374					
7.2.1.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	165	0	0	0	0	0	0	0	165	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	165								165					
7.2.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	872	0	0	0	0	0	0	0	872	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	23								23					
	- Hoạt động trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2012/QĐ-TTg cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số	75								75					
	- Hoạt động trợ giúp pháp lý theo Thông tư liên tịch 11/2013/TTLT về TGPL trong hoạt động tố tụng	120								120					
	- Hoạt động trợ giúp pháp lý theo Quyết định 3517/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 cho người khuyết tật	170								170					
	- Trang phục cho Trợ giúp viên pháp lý theo Thông tư 58/2019/TTLT-BTC-BTP	30								30					
	- Hoạt động theo TTLT 209/2012/TTLT-BTC-BTP	334								334					
	- KP mua sắm tài sản phục vụ công tác	120								120					
7.2.2	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	713	0	0	0	0	0	0	0	713	0	0	0	0	0
7.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	581	0	0	0	0	0	0	0	581	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	485								485					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	96								96					
7.2.2.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	37	0	0	0	0	0	0	0	37	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	37								37					
7.2.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	95	0	0	0	0	0	0	0	95	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	10								10					
	- Hoạt động mua sắm tập trung	50								50					
	- KP mua sắm tài sản phục vụ công tác	35								35					
7.2.3	Phòng công chứng số 01	13	0	0	0	0	0	0	0	13	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13								13					
8	Sở Công thương	10.214	0	0	0	0	0	0	0	4.809	0	0	5.405	0	0
8.1	Chi quản lý hành chính	5.405	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.405	0	0
8.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.107	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.107	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.017								0			3.017		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.090								0			1.090		
8.1.2	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	589								0			589		
8.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	709	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	709	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	47								0			47		
	- Trang phục thanh tra	13								0			13		
	- Hội nhập kinh tế quốc tế	100								0			100		
	- Thương mại điện tử	249								0			249		
	- Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	127								0			127		
	- Kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm	90								0			90		
	- Kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao tin bài trang thông tin điện tử	63								0			63		
	- Kinh phí liên quan đến quản trị mạng	0								0			0		
	- Kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh	20								0			20		
	- Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025	0								0			0		
	- Chương trình tiết kiệm điện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2018-2020	0								0			0		
	- Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2019-2030	0								0			0		
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng, tích đọng nộp vào lưu trữ lịch sử	0								0			0		
	- Kinh phí mua sắm	0								0			0		
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	0								0			0		
8.2	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	4.809	0	0	0	0	0	0	0	4.809	0	0	0	0	0
8.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.794	0	0	0	0	0	0	0	1.794	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.332								1.332					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	462								462					
8.2.2	BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	262								262					
8.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.753	0	0	0	0	0	0	0	2.753	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30								30					
	- Kinh phí xúc tiến thương mại	1.018								1.018					
	- Kinh phí sự nghiệp môi trường	0								0					
	- Kinh phí khuyến công địa phương	1.705								1.705					
9	Sở Khoa học công nghệ	35.371	0	30.575	0	0	0	0	0	0	0	0	4.796	0	0
9.1	Chi quản lý hành chính	4.796	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.796	0	0
9.1.1	Văn phòng Sở	3.556	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.556	0	0
9.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.876	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.876	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.127								0			2.127		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	749								0			749		
9.1.1.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	352	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	352	0	0
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	352								0			352		
9.1.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	328	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	328	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	33								0			33		
	- Trang bị máy photocopy	0								0			0		
	- Trang phục thanh tra	15								0			15		
	- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	0								0			0		
	- Chi xử phạt vi phạm hành chính	30								0			30		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- Mua sắm dụng cụ văn phòng, thiết bị tin học, máy chiếu	0								0			0		
	- Chi đề án ISO cấp xã, chỉ chuyển đổi ISO	0								0			0		
	- Triển khai các biện pháp phòng ngừa sự cố, giám sát phát hiện sớm sự cố, Tổ chức đánh giá các nguy cơ, sự cố an toàn thông tin mạng	250								0			250		
9.1.2	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.240	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.240	0	0
9.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.105	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.105	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	885								0			885		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	220								0			220		
9.1.2.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	118	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	118	0	0
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	118								0			118		
9.1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17								0			17		
	- Chi xử lý tài liệu lưu trữ	0								0			0		
9.2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	30.575	0	30.575	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.2.1	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	18	0	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	0								0			0		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	0								0			0		
9.2.1.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	0								0			0		
9.2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18	0	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18		18						0			0		
9.2.2	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHKT	868	0	868	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	779	0	779	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	659		659						0			0		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	120		120						0			0		
9.2.2.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	75	0	75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	75		75						0			0		
9.2.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14	0	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	14		14						0			0		
	- Bổ sung mua sắm thiết bị	0		0						0			0		
9.2.3	Sự nghiệp khoa học cấp tỉnh	27.489		27.489						0			0		
9.2.4	Sự nghiệp khoa học cấp cơ sở	2.200		2.200						0			0		
10	Sở Tài chính	9.142	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.142	0	0
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.478	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.478	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	4.725								0			4.725		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.753								0			1.753		
10.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	918	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	918	0	0
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	918								0			918		
10.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.746	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.746	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	81								0			81		
	- Chi tiền nhuận bút viết tin, bài lên Cổng thông tin điện tử của Sở	50								0			50		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Khóa sổ và quyết toán ngân sách	200								0			200		
	- Kinh phí công tác xác định giá đất và Hội đồng thẩm định giá đất (2.490.000 đồng/PA x 80PA)	673								0			673		
	- Trang phục thanh tra	32								0			32		
	- Tiêu chí bổ sung	200								0			200		
	- Kinh phí thu thập, báo cáo giá thị trường	15								0			15		
	- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	110								0			110		
	- Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 389	20								0			20		
	- Kinh phí xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về giá	5								0			5		
	- Kinh phí nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu trong phần mềm QL đăng ký tài sản nhà nước	5								0			5		
	- Kinh phí nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu trong phần mềm QLTS là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về giá	5								0			5		
	- Kinh phí bảo trì Phần mềm QLNS Dự án đầu tư Pabmis	300								0			300		
	- Kinh phí động viên tinh thần CBCC	0								0			0		
	- Kinh phí xây dựng hệ số giá đất	0								0			0		
	- Kinh phí trích phạt qua thanh tra	0								0			0		
	- Kinh phí lớp bồi dưỡng nghiệp vụ định giá đất	0								0			0		
	- Kinh phí bồi dưỡng thanh tra chuyên ngành theo Quyết định 12/2014/QĐ-TTg ngày 27/1/2014	50								0			50		
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	0								0			0		
11	Sở Xây dựng	10.514	0	0	0	0	0	0	0	1.057	0	0	9.457	0	0
11.1	Văn phòng Sở	6.238	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.238	0	0
11.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.803	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.803	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.744								0			2.744		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.059								0			1.059		
	- Kinh phí cán bộ nguồn dự bị dài hạn	0								0			0		
11.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	529	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	529	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	529								0			529		
11.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.906	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.906	0	0
	+Bổ sung chế độ lễ, tết Nguyên Đán	46								0			46		
	+ KP thẩm định giá VLXD	200								0			200		
	+ KP thực hiện đề án phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	0								0			0		
	+ KP hoạt động của Hội đồng tư vấn nhà đất tỉnh	40								0			40		
	+ KP hoạt động của BCD chính sách nhà ở và Thị trường bất động sản	50								0			50		
	+ KP của Hội đồng xác định giá bán nhà ở cũ	10								0			10		
	+ KP xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản	0								0			0		
	+ Kinh phí đề án thu thập bổ sung thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản năm 2021	220								0			220		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	+ Kinh phí lập kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển nhà ở đô thị tỉnh Khánh Hòa năm 2021	220								0			220		
	+ KP lập kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển nhà ở đô thị tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025 định hướng đến năm 2030	500								0			500		
	+ Kinh phí lập kế hoạch thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa năm 2020	0								0			0		
	+ Kinh phí lập chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025	0								0			0		
	+ KP lập và công bố chỉ số giá xây dựng	400								0			400		
	+ KP tổ chức lập hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà ở Khu đô thị Tân Trường I tại xã Vĩnh Thái và xã Vĩnh Trung	0								0			0		
	+ KP tổ chức lập hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà ở và các công trình HTKT Khu vực ven đê hữu hệ thống thoát lũ từ cầu Phú Nông về đầu sông Tắc, xã Vĩnh Thái	0								0			0		
	+ KP sắp xếp, chỉnh lý hồ sơ để chuẩn bị nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ	0								0			0		
	+ KP kiểm tra, rà soát, đánh giá về mức độ chịu lực các chung cư và công trình có dấu hiệu nguy hiểm và mất an toàn trên địa bàn tỉnh	0								0			0		
	+ KP hoạt động Hội đồng cấp chứng chỉ hành nghề cho tổ chức, cá nhân	0								0			0		
	+ Rà soát định mức xây dựng đặc thù và định mức dịch vụ đô thị trên địa bàn tỉnh K.Hòa	0								0			0		
	+ Đề cương kế hoạch thực hiện chương trình phát triển nhà ở đô thị trên địa bàn tỉnh năm 2018	0								0			0		
	+ Lập bộ định đơn giá quản lý chi phí dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	0								0			0		
	+ Lập bộ đơn giá dịch vụ công ích	220								0			220		
	+ Kinh phí thuê tư vấn xác định giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công	0								0			0		
	+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa	0								0			0		
11.2	Thanh tra Sở Xây dựng	3.219	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.219	0	0
11.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.635	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.635	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.983								0			1.983		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	652								0			652		
11.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	394	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	394	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	394								0			394		
11.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	190	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	190	0	0
	+ Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30								0			30		
	+ Trang phục Thanh tra	130								0			130		
	+ Bồi dưỡng CBCC làm công tác tiếp công dân theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND	30								0			30		
	+ Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	0								0			0		
	+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa	0								0			0		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
11.3	Trung tâm quản lý nhà và chung cư (KTX sinh viên và KTX Y tế)	1.010	0	0	0	0	0	0	0	1.010	0	0	0	0	0
11.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	601	0	0	0	0	0	0	0	601	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP (KTX SV)	455								455					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP (KTX YT)	146								146					
11.3.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	139	0	0	0	0	0	0	0	139	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo các NĐ (NT)	105								105					
	- Kinh phí tiền lương theo các Nghị định (YT)	34								34					
11.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	270	0	0	0	0	0	0	0	270	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20								20					
	- Kinh phí điện nước, điện thoại, internet và văn phòng phẩm, vệ sinh dịch tễ, kinh phí xăng, dầu vận hành các thiết bị bơm PCCC và 4 máy phát điện, sửa chữa các thiết bị điện, nước, nhà vệ sinh...	250								250					
	- Mua sắm máy vi tính, máy in, máy photo	0								0					
11.4	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	47	0	0	0	0	0	0	0	47	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	47								47					
12	Sở Giao thông Vận tải	55.603	0	0	0	0	0	0	0	40.000	40.000	0	15.603	0	0
12.1	Chi quản lý nhà nước	15.603	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.603	0	0
12.1.1	Văn phòng Sở	8.404	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.404	0	0
12.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.553	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.553	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.649								0			2.649		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	904								0			904		
12.1.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.851	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.851	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	40								0			40		
	- KP Đội bảo vệ Khu liên cơ 2 (gồm Lễ, tết, điện, nước...)	1.000								0			1.000		
	- Kinh phí sửa chữa tường rào KLC và lắp camera	0								0			0		
	- Kinh phí mua phần mềm kế toán	0								0			0		
	- Kinh phí giao phục vụ thu lệ phí	3.000								0			3.000		
	- Kinh phí mua 01 máy in phôi GPLX màng phủ bảo vệ 2 mặt	0								0			0		
	- Kinh phí chi phục vụ CCHC	0								0			0		
	- Đề án phát triển vận tải khách công cộng 2020-2030	811								0			811		
12.1.2	Thanh tra giao thông	6.551	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.551	0	0
12.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.423	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.423	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	4.306								0			4.306		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.117								0			1.117		
12.1.2.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	884	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	884	0	0
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	884								0			884		
12.1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	244	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	244	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	66								0			66		
	- Trang phục thanh tra	178								0			178		
	- Kinh phí mua phần mềm kế toán	0								0			0		
12.1.3	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	648	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	648	0	0
	- Kinh phí được cấp theo Thông tư 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016	606								0			606		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	42								0			42		
12.2	Sự nghiệp giao thông	40.000								40.000	40.000				
13	Sở Giáo dục Đào tạo	334.148	325.165	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.983	0	0
13.1	Chi quản lý hành chính	8.983	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.983	0	0
13.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.399	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.399	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	4.885								0			4.885		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.514								0			1.514		
13.1.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	979	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	979	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	979								0			979		
13.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.605	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.605	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	64								0			64		
	- Kinh phí trang phục thanh tra	21								0			21		
	- Thù lao cung cấp thông tin Website	120								0			120		
	- Nâng cấp hệ thống An toàn thông tin về ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng	0								0			0		
	- Kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển chính quyền số và đảm bảo ATTT trong hoạt động GD (GD 2021-2025)	0								0			0		
	- Đề án "Tăng cường ứng dụng CNTT trong dạy và học" theo Kế hoạch số 539/KH-UBND ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh	1.400								0			1.400		
13.2	Chi sự nghiệp giáo dục	321.515	321.515	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	242.071	242.071	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	207.042	207.042							0			0		
	- Kinh phí đào tạo	35.029	35.029							0			0		
	+ Trung học cơ sở đồng bằng	0	0							0			0		
	+ Trung học phổ thông đồng bằng	28.076	28.076							0			0		
	+ Trung học phổ thông miền núi	2.424	2.424							0			0		
	++ Huyện Khánh Sơn	829	829							0			0		
	++ Huyện Khánh Vĩnh	1.595	1.595							0			0		
	+ Trung học phổ thông trường chuyên	1.413	1.413							0			0		
	++ Học sinh lớp chuyên	1.347	1.347							0			0		
	++ Học sinh lớp không chuyên	66	66							0			0		
	+ Học sinh dân tộc nội trú	454	454							0			0		
	++ Học sinh PT DTNT	398	398							0			0		
	++ Học sinh năng khiếu TDTT	56	56							0			0		
	+ Giáo dục thường xuyên	1.409	1.409							0			0		
	++ Đồng bằng	1.409	1.409							0			0		
	++ Huyện Khánh Sơn	0	0							0			0		
	++ Huyện Khánh Vĩnh	0	0							0			0		
	+ Giáo dục hướng nghiệp	1.253	1.253							0			0		
13.2.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	36.285	36.285	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	36.285	36.285							0			0		
13.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	43.159	43.159	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	3.055	3.055							0			0		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán cho Trung tâm Giáo dục thường xuyên	13	13							0					
	- Chi hoạt động toàn ngành (bao gồm trang thiết bị dạy giáo dục AN-QP), các khoản phục vụ hội đồng thi tốt nghiệp THPT, THCS	14.000	14.000							0					
	- KP Hội khỏe phù đồng tỉnh 4 năm 1 lần	5.000	5.000							0					
	- Học bổng học sinh DTTS đang học tại các trường Đại học, Cao đẳng (NQ 17/2012/NQ-HĐND)	1.500	1.500							0					
	- Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh dân tộc nội trú (trường chuyên biệt)	2.400	2.400							0					
	- Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015	1.037	1.037							0					
	- Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015	938	938							0					
	- Hỗ trợ tăng thêm 50% mức lương ngạch, bậc cho giáo viên trực tiếp giảng dạy môn chuyên ở trường THPT Lê Quý Đôn (QĐ 1526/QĐ-UBND ngày 21/6/2012 của UBND tỉnh)	0	0							0					
	- Học bổng học sinh (NQ 17/2012/NQ-HĐND)	7.200	7.200							0					
	- Hỗ trợ trang phục cho học sinh dân tộc nội trú (NQ 17/2012/NQ-HĐND)	109	109							0					
	- Trang bị ban đầu cho học sinh dân tộc nội trú (TTLT 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT)	591	591							0					
	- Hỗ trợ kinh phí cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2016 (tiền ăn 40% lương cơ sở, tiền nhà 10% lương cơ sở, nhu cầu gạo 15 kg/tháng)	3.700	3.700							0					
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	329	329							0					
	- Đề án thi điểm dạy bơi, phòng chống đuối nước cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020	70	70							0					
	- Chương trình sửa học đường	80	80							0					
	- Kinh phí hỗ trợ mời giáo viên thỉnh giảng và chi trả trội giờ cho giáo viên TT GDTX-HN Cam Ranh mở lớp 10 hệ thường xuyên tại xã Cam Bình	0	0							0					
	- Kinh phí biên soạn chương trình giáo dục phổ thông theo TT 51/2019/TT-BTC	3.000	3.000							0					
	- Chính sách ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật (Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ) năm 2021 và truy lĩnh 2020	137	137							0					
	- Trang bị thiết bị dạy và học cho các đơn vị trực thuộc Sở đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới	0	0							0					
	- Bồi dưỡng giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện chương trình, SGK giáo dục phổ thông mới	0	0							0					
	- Trang bị phần mềm "Quản lý kế hoạch giảng dạy, chia thời khóa biểu" cho các trường học trong tỉnh	0	0							0					
	- Xây dựng, cải tạo nâng cấp công trình nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh	0	0							0					

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
13.3	Chi sự nghiệp đào tạo	3.650	3.650	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chi đào tạo ngành giáo dục (bao gồm hỗ trợ luận văn thạc sĩ, tiến sĩ)	3.650	3.650							0					
	- Kinh phí Đề án dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2019-2025	0	0							0					
14	Trường Đại học Khánh Hòa	33.381	33.381	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	32.060	32.060	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	25.678	25.678							0					
	- Kinh phí đào tạo	6.382	6.382	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí đào tạo hệ đại học	5.354	5.354	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	++ Ngành sư phạm	1.025	1.025							0					
	++ Ngành nghệ thuật và văn hóa du lịch - xhvv	4.329	4.329							0					
	+ Kinh phí đào tạo hệ cao đẳng	987	987	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	++ Ngành sư phạm	372	372							0					
	++ Ngành nghệ thuật	420	420							0					
	++ Ngành văn hóa du lịch	195	195							0					
	+ Kinh phí đào tạo bậc sơ trung cấp	41	41							0					
14.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.321	1.321	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	407	407							0					
	- Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015	110	110							0					
	- Kinh phí học bổng học sinh DTTS (25 sv x 840.000 đ/tháng x 10 tháng và 37 sv x 1.050.000đ/tháng*10 tháng)	118	118							0					
	- Kinh phí biểu diễn nghệ thuật đường phố (105 buổi x 5 trđ/buổi)	624	624							0					
	- Thực hiện chế độ ưu đãi nghề đối với sinh viên ngành sân khấu nghệ thuật truyền thống theo Nghị định số 41/2019/NĐ-CP	0	0							0					
	- Kinh phí biểu diễn phục vụ kiều bào tết nguyên đán	62	62							0					
	- Chính sách nội trú cho sinh viên theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015	0	0							0					
15	Trường Cao đẳng y tế	13.171	13.171	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.363	12.363	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	7.701	7.701							0					
	- Kinh phí đào tạo theo định mức	4.662	4.662							0					
	+ Hệ Cao đẳng	4.174	4.174							0					
	+ Hệ Trung cấp	488	488							0					
15.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	808	808	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	133	133							0					
	- Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015	339	339							0					
	- Kinh phí học bổng học sinh DTTS (40 sv x 840.000 đ/tháng x 10 tháng)	336	336							0					
	- Hỗ trợ luận văn thạc sĩ (11 người x 35 triệu đồng/người)	0	0							0					
16	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	30.614	30.614	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.244	21.244	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	12.502	12.502							0					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	8.742	8.742							0					
	- Kinh phí đào tạo hệ trung học	4.854	4.854							0					

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	+ Kinh phí đào tạo hệ cao đẳng	3.888	3.888							0					
16.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.370	9.370	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	182	182							0					
	- Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	7.986	7.986							0					
	+ Học kỳ II năm học 2019-2020	0	0							0					
	+ Học kỳ I năm học 2020-2021	0	0							0					
	- Kinh phí học bổng học sinh DTTS (30 sv x 840.000 đ/tháng x 10 tháng)	252	252							0					
	- Cấp bù chính sách nội trú HSSV	393	393							0					
	- Tổ chức rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo	50	50							0					
	- Tổ chức rà soát môn học, lựa chọn giáo trình	50	50							0					
	- Kinh phí xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng	92	92							0					
	- Kinh phí sửa chữa lớn, hoàn thiện các xưởng thực hành	0	0							0					
	- Hỗ trợ CBGV nhận bằng Tiến sĩ	50	50							0					
	- Hỗ trợ CBGV nhận bằng Thạc sĩ (9 người)	315	315							0					
	- Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp việc làm an toàn lao động	0	0							0					
17	Sở Y tế	350.634	2.615	0	338.128	0	0	0	400	0	0	0	9.491	0	0
17.1	Chi quản lý hành chính	9.491	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.491	0	0
17.1.1	Văn phòng Sở Y tế	5.461	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.461	0	0
17.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.406	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.406	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.315								0			3.315		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.091								0			1.091		
17.1.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0								0			0		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	0								0			0		
17.1.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.055	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.055	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	47								0			47		
	- Vận động Viện trợ NGO	300								0			300		
	- Chuyên gia	200								0			200		
	- Vốn đối ứng CTMTQG	200								0			200		
	- Trang phục thanh tra	18								0			18		
	- Chi phí phục vụ công tác thanh tra	0								0			0		
	- Đề tài nghiên cứu khoa học	0								0			0		
	- KP Cải cách hành chính	120								0			120		
	- Bình đẳng giới	170								0			170		
	- Kinh phí văn thư lưu trữ	0								0			0		
17.1.2	Chi cục dân số KHH GD	1.769	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.769	0	0
17.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.400	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.038								0			1.038		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	362								0			362		
17.1.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	124	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	124	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	124								0			124		
17.1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	245	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	245	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20								0			20		
	- Chương trình dân số (Kinh phí ĐP)	225								0			225		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
17.1.3	Chi cục vệ sinh ATTP	2.261	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.261	0	0
17.1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.584	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.584	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.222											1.222		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	362											362		
17.1.3.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	164	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	164	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	164											164		
17.1.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	513	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	513	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20											20		
	- Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm	450											450		
	- Trang phục thanh tra	43											43		
17.2	Chi sự nghiệp y tế	338.128	0	0	338.128	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17.2.1	Trong định mức	257.991	0	0	257.991	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17.2.1.1	Hệ điều trị	47.715	0	0	47.715	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	0			0								0		
	- Kinh phí thực hiện điều trị Methadone của TTYT Cam Ranh, Ninh Hòa (10bc)	0			0								0		
	- Bệnh viện đa khoa Cam Ranh (255 giường bệnh)	5.355			5.355								0		
	- Bệnh viện chuyên khoa tuyến tính (450 GB)	0			0								0		
	- Bệnh viện da liễu	4.500			4.500								0		
	- Bệnh viện lao và bệnh phổi	4.500			4.500								0		
	- Bệnh viện CK tâm thần	5.250			5.250								0		
	- Bệnh viện Nhiệt đới	2.900			2.900								0		
	- Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi (KS 70 giường bệnh +KV 80 giường bệnh)	0			0								0		
	- Trung tâm Y tế Nha trang (Bệnh viện và Phòng khám)	3.770			3.770								0		
	- Trung tâm Y tế Cam Ranh (Bệnh viện và Phòng khám)	760			760								0		
	- Trung tâm Y tế Vạn Ninh (Bệnh viện và Phòng khám)	5.100			5.100								0		
	- Trung tâm Y tế Ninh Hòa (Bệnh viện và Phòng khám)	3.080			3.080								0		
	- Trung tâm Y tế Diên Khánh (Bệnh viện và Phòng khám)	3.990			3.990								0		
	- Trung tâm Y tế Cam Lâm (Bệnh viện và Phòng khám)	3.680			3.680								0		
	- Trung tâm Y tế Khánh Vĩnh (Bệnh viện và Phòng khám)	2.750			2.750								0		
	- Trung tâm Y tế Khánh Sơn (Bệnh viện và Phòng khám)	2.080			2.080								0		
17.2.1.2	Hệ dự phòng	63.300			63.300								0		
	Trong đó: bao gồm cơ sở phòng chống dịch 10%	6.330			6.330								0		
17.2.1.3	Các TT Dân số KHHGD các huyện, TX, TP thuộc các TTYT	1.144			1.144								0		
17.2.1.4	Y tế xã	107.245	0	0	107.245	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trạm y tế xã (137 xã)	93.434			93.434								0		
	- Phân trạm (19 trạm)	6.479			6.479								0		
	- Phụ cấp y tế thôn bản (610+ 117người)	4.318			4.318								0		
	+ Miền núi	1.046			1.046								0		
	+ Đồng bằng	3.272			3.272								0		
	- Cán bộ chuyên trách DS xã (137 người)	3.014			3.014								0		
17.2.1.5	KP lương cán bộ dân số theo mức lương 1.210.000 đồng và 02 chỉ tiêu của Ban BVSK	21.544			21.544								0		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
17.2.1.6	BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	11.730			11.730					0					
17.2.1.7	Kinh phí của nguồn dự bị dài hạn	63	0	0	63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lương theo Nghị định số 47/2016/ND-CP	51			51					0					
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	12			12					0					
	- Kinh phí hoạt động	0			0					0					
17.2.1.8	Bổ sung phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định 54	165			165					0					
17.2.1.9	Hỗ trợ chế độ cho vùng khó khăn theo QĐ 131, QĐ 582, ND 64, ND 76	5.085			5.085					0					
17.2.2	Ngoài định mức	80.137	0	0	80.137	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	7.000			7.000					0					
	- Mua sắm trang thiết bị ngành y tế (bao gồm trang bị cho Ban Bảo vệ sức khỏe tỉnh)	20.000			20.000					0					
	- TT Phục hồi chức năng - Giáo dục trẻ em khuyết tật	270			270					0					
	- Chương trình Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	200			200					0					
	- Trung tâm Pháp y	600			600					0					
	- Trung tâm Kiểm nghiệm (lấy mẫu kiểm nghiệm)	500			500					0					
	- Chương trình Mắt	150			150					0					
	- ISO cho kiểm nghiệm	50			50					0					
	- Cấp cứu 115	600			600					0					
	- Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ	200			200					0					
	- Tiễn ăn cho bệnh nhân dân tộc và bệnh nhân nghèo	5.000			5.000					0					
	- Đề án 1816	200			200					0					
	- Trung tâm Huyết học truyền máu	200			200					0					
	- Ban QLDA Khám chữa bệnh người nghèo	500			500					0					
	- Chế độ hỗ trợ cán bộ ngành y tế theo nghị quyết 17	5.290			5.290					0					
	- Đề án y tế biển đảo	500			500					0					
	- Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 về chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật	500			500					0					
	- Chương trình ISO cho Y học dự phòng	250			250					0					
	- Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	100			100					0					
	- Đề án tăng cường kiểm soát kê đơn thuốc và bán thuốc theo đơn năm 2018	138			138					0					
	- Bảo hiểm cháy nổ	1.200			1.200					0					
	- Nha học đường	200			200					0					
	- Kinh phí địa phương đối ứng CTMT Y tế - Dân số và phòng chống dịch Covid-19	35.000			35.000					0					
	- Kinh phí đối ứng Dự án Quỹ Toàn cầu phòng chống HIV/AIDS	300			300					0					
	- Kinh phí thực hiện điều trị Methadone	330			330					0					
	- Mua bảo hiểm y tế cho bệnh nhân AIDS	259			259					0					
	- Kinh phí thuê chuyên gia	600			600					0					
17.3	Sự nghiệp đào tạo	2.615	2.615	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đào tạo theo địa chỉ	2.520	2.520							0					
	- Chi hỗ trợ tiền bằng theo NQ 07	0	0							0					
	- K P hỗ trợ nguồn nhân lực	0	0							0					

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- KP thu hút nhân tài	95	95							0					
17.4	Sự nghiệp môi trường:	400	0	0	0	0	0	0	400	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	400							400	0					
18	Sở Lao động thương binh xã hội	131.663	82.865	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.040	40.758	0
18.1	Chi quản lý hành chính	8.040	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.040	0	0
18.1.1	Văn phòng Sở	5.749	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.749	0	0
18.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.886	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.886	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.521							0	0	0	0	3.521		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.365							0	0	0	0	1.365		
18.1.1.2	Kinh phí thực hiện CCTL	582	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	582	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	582							0	0	0	0	582		
18.1.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	281	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	281	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	60							0	0			60		
	- Trang phục thanh tra	26							0	0			26		
	- Đề án Nâng cao năng lực thanh tra	0							0	0			0		
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	0							0	0			0		
	- Kinh phí hoạt động thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	80							0	0			80		
	- KP thi tuyển chức danh trưởng phòng và tương đương	35							0	0			35		
	- Kinh phí xét tuyển viên chức sự nghiệp	40							0	0			40		
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến theo Kế hoạch số 7185/KH-UBND ngày 22/7/2019	0							0	0			0		
	- KP cải cách hành chính	0							0	0			0		
	- KP mua sắm, sửa chữa TS	40							0	0			40		
	- KP hoạt động thanh tra xử phạt VPHC	0							0	0			0		
18.1.2	Chi cục Phòng chống các tệ nạn xã hội	2.291	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.291	0	0
18.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.032	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.032	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	758							0	0			758		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	274							0	0			274		
18.1.2.2	Kinh phí thực hiện CCTL	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	100							0	0			100		
18.1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.159	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.159	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	14							0	0			14		
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa TS	45							0	0			45		
	- Chi công tác tiếp nhận trẻ em, phụ nữ	50							0	0			50		
	- Kinh phí phòng chống ma túy	850							0	0			850		
	- Chương trình phòng chống mại dâm	200							0	0			200		
	- KP hoạt động của Đội liên ngành 178	0							0	0			0		
18.2	Chi đảm bảo xã hội	40.758	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40.758	0
18.2.1	Sở Lao động Thương binh xã hội	6.780	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.780	0
	- Đảm bảo việc làm	300							0	0			300		
	- Đảm bảo an toàn vệ sinh lao động	250							0	0			250		
	- Đảm bảo lao động tiền lương - BHXH	120							0	0			120		
	- Đảm bảo Thương binh liệt sỹ	2.000							0	0			2.000		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Đảm bảo bảo trợ xã hội - giảm nghèo	2.500								0				2.500	
	- Đảm bảo Bảo vệ và chăm sóc Trẻ em	700								0				700	
	- Đảm bảo hoạt động bình đẳng giới	300								0				300	
	- Kinh phí hoạt động pháp chế	20								0				20	
	- Xác minh, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo	10								0				10	
	- Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	30								0				30	
	- Kinh phí hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động tỉnh	45								0				45	
	- Kinh phí hoạt động tổ chức các lớp tập huấn tổ chức, thống kê, công nghệ thông tin, kế hoạch, tài chính, đất đai cho các đơn vị trực thuộc Sở	30								0				30	
	- Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử của Sở	75								0				75	
	- Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển thông tin thị trường lao động và giải quyết việc làm	250								0				250	
	- Kinh phí đối ứng thực hiện tư vấn thẩm định giá, tư vấn giám sát, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm trang thiết bị từ Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	150								0				150	
	- Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	0								0				0	
18.2.2	Trung tâm Điều dưỡng và chăm sóc người có công	1.732	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.732	0
18.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.303	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.303	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.183								0				1.183	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	120								0				120	
	Kinh phí thực hiện CCTL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	0								0				0	
18.2.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	429	0
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20								0				20	
	- Quà tết và chi đối tượng	409								0				409	
	- Kinh phí hỗ trợ người có công do đại dịch Covid 19	0								0				0	
18.2.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội thị xã Ninh Hòa	3.034	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.034	0
18.2.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.658	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.658	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.350								0				1.350	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	308								0				308	
18.2.3.2	Kinh phí thực hiện CCTL	220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	220	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	220								0				220	
18.2.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.156	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.156	0
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	27								0				27	
	- Chi cho đối tượng, quà tết	1.015								0				1.015	
	- Hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội	100								0				100	
	- KP duy trì trang thông tin điện tử của Trung tâm	14								0				14	
18.2.4	Trung tâm Bảo trợ xã hội	7.779	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.779	0
18.2.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.331	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.331	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.737								0				2.737	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	594								0				594	
18.2.4.2	Kinh phí thực hiện CCTL	384	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	384	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	384								0				384	
18.2.4.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.064	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.064	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	44								0					
	- Chi chế độ các đối tượng, quà tết nguyên đán	4.000								0				44	
	- KP duy trì trang thông tin điện tử của Trung tâm Bảo trợ xã hội	20								0				4.000	
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa TS	0								0				20	
	- Kinh phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài	0								0				0	
18.2.5	Cơ sở cai nghiện ma túy	11.744	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18.2.5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.046	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.744	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	4.188								0	0	0	0	5.046	0
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	858								0				4.188	
18.2.5.2	Kinh phí thực hiện CCTL	823	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	858	
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	823								0	0	0	0	823	0
18.2.5.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.875	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	823	
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	57								0				5.875	0
	- Chi cho đối tượng, quà tết Nguyên đán	5.818								0				57	
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa TS	0								0				5.818	
18.2.6	Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ bảo trợ trẻ em	1.632	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
18.2.6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.050	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.632	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	830								0	0	0	0	1.050	0
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	220								0				830	
18.2.6.2	Kinh phí thực hiện CCTL	134	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	220	
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	134								0	0	0	0	134	0
18.2.6.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	448	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	134	
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18								0				448	0
	- Kinh phí hoạt động	200								0				18	
	- Hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em	205								0				200	
	- Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử của Quỹ	25								0				205	
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa TS	0								0				25	
18.2.7	Nghĩa trang Hòn Dung	962	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
18.2.7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	374	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	962	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	352								0	0	0	0	374	0
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	22								0				352	
18.2.7.2	Kinh phí thực hiện CCTL	79	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22	
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	79								0	0	0	0	79	0
18.2.7.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	509	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	79	
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	9								0				509	0
	- Kinh phí phục vụ các ngày lễ (thăm viếng nghĩa trang) các khoản chi điện thắp sáng, nước tưới cây, phân bón, dụng cụ lao động, sửa chữa...	500								0				9	
	- Kinh phí xây kho lưu trữ tại NTLS Hòn Dung	0								0				500	
18.2.8	Trung tâm Bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí Khánh Hòa	7.095	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
18.2.8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.798	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.095	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.248								0	0	0	0	2.798	0
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	550								0				2.248	
18.2.8.2	Kinh phí thực hiện CCTL	465	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	550	
										0				465	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	465								0				465	
18.2.8.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.832	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.832	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	39								0				39	
	- Kinh phí hoạt động	230								0				230	
	- Kinh phí học tập kinh nghiệm	0								0				0	
	- Chi đối tượng	3.563								0				3.563	
18.3	Chi đào tạo	82.865	82.865	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	42.370	42.370	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	24.373	24.373							0					
	- Kinh phí cán bộ nguồn dự bị dài hạn	0	0							0					
	- Trường trung cấp nghề Cam Ranh	2.121	2.121							0					
	- Trường trung cấp nghề Ninh Hòa	3.924	3.924							0					
	- Trường trung cấp nghề Vạn Ninh	2.562	2.562							0					
	- Trường trung cấp nghề Cam Lâm	2.484	2.484							0					
	- Trường trung cấp nghề Diên Khánh	1.823	1.823							0					
	- Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Khánh Vĩnh	1.342	1.342							0					
	- Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Khánh Sơn	1.275	1.275							0					
	- Trường trung cấp kinh tế	2.346	2.346							0					
	- Trung tâm dịch vụ việc làm	120	120							0					
18.3.2	Kinh phí thực hiện CCTL	154	154	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	154	154							0					
18.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	40.341	40.341	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	458	458							0					
	- Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn	0	0							0					
	- Đào tạo nghề bộ đội xuất ngũ	2.000	2.000							0					
	- Cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/ND-CP	20.000	20.000							0					
	- Kinh phí quản lý dạy nghề	600	600							0					
	- Học bổng học sinh theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg và Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND	14.000	14.000							0					
	- Hỗ trợ khác theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	611	611							0					
	- Dạy nghề cho người khuyết tật	300	300							0					
	- KP hoạt động của ký túc xá phục vụ học sinh ở nội trú	372	372							0					
	- KP hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018	2.000	2.000							0					
	- KP hỗ trợ luận văn thạc sĩ	0	0							0					
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa TS	0	0							0					
	- KP quy hoạch mạng lưới CSGDNN tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	0	0							0					
	- KP chương trình phát triển nguồn nhân lực	0	0							0					
	- KP tình giãn biên chế	0	0							0					
	- Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	0	0							0					
19	Sở Văn hóa và Thể thao	114.476	0	0	0	46.944	0	62.853	0	0	0	0	4.679	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
19.1	Văn phòng Sở	4.679	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.679	0	0
19.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.822	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.822	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.825									0	0	2.825		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	997									0		997		
19.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	413	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	413	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	413											413		
19.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	444	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	444	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	44											44		
	- Trang phục thanh tra viên	11											11		
	- Nhuận bút, thù lao hoạt động công thông tin điện tử Sở	100											100		
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	0											0		
	- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	20											20		
	- Mua sắm sửa chữa tài sản	30											30		
	- Kinh phí tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành văn hóa và thể thao	40											40		
	- Kinh phí hoạt động thanh tra	0											0		
	- Kinh phí thực hiện quy hoạch khảo cổ	0											0		
	- Kinh phí xét tuyển viên chức	30											30		
	- Nâng cấp trang thông tin điện tử Sở	100											100		
	- Công tác phòng cháy chữa cháy	0											0		
	- Phòng ngừa sự cố, giám sát phát hiện sự cố; tổ chức đánh giá các nguy cơ, sự cố an toàn thông tin mạng Sở	69											69		
19.2	Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin	46.944	0	0	0	46.944	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19.2.1	Hoạt động của ngành văn hóa	13.166	0	0	0	13.166	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giải thưởng mỹ thuật thiếu nhi	443				443							443		
	- Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa	250				250							250		
	- Kinh phí hoạt động gia đình, bình đẳng giới	170				170							170		
	- Đề án bảo tồn và phát huy di sản nghệ thuật bài chòi	1.915				1.915							1.915		
	- Tuần lễ văn hoá mừng Đảng, mừng Xuân	500				500							500		
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị diễn hình tiên tiến, tổng kết phong trào thi đua ngành Văn hóa - Thể thao giai đoạn 2016-2020	0				0							0		
	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo, Hội đồng tư vấn và ban quản lý xây dựng Bảo tàng tỉnh	0				0							0		
	- Công tác xét và trao tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước (giải thưởng văn học nghệ thuật, nghệ nhân nhân dân và nghệ nhân ưu tú, nghệ sĩ nhân dân và nghệ sĩ ưu tú)	1.288				1.288							1.288		
	- Kỷ niệm 60 năm ngày mở đường Hồ Chí Minh trên biển (23/10/1961-23/10/2021)	500				500							500		
	- Bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp	0				0							0		
	- Chương trình văn nghệ, tuyên truyền Đại hội XIII của Đảng	2.000				2.000							2.000		
	- Lễ hội văn hóa dân gian Khánh Hòa năm 2021	5.000				5.000							5.000		
	- Đề án bảo tồn và phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 2738/KH-UBND ngày 25/3/2020	100				100							100		



STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Lắp trụ chuyên dụng treo băng rôn trên địa bàn thành phố Nha Trang theo Thông báo số 361/TB-UBND ngày 7/8/2020	1.000				1.000				0					
19.2.2	Bảo tàng Khánh Hòa	2.107	0	0	0	2.107	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.384	0	0	0	1.384	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.168				1.168				0					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	216				216				0					
19.2.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	0				0				0					
19.2.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	723	0	0	0	723	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	23				23				0					
	- Kinh phí nghiệp vụ	700				700				0					
	- Mua sắm sửa chữa tài sản	0				0				0					
19.2.3	Thư viện tỉnh	3.077	0	0	0	3.077	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19.2.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.789	0	0	0	1.789	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.513				1.513				0					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	276				276				0					
19.2.3.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	39	0	0	0	39	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	39				39				0					
19.2.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.249	0	0	0	1.249	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30				30				0					
	- Kinh phí nghiệp vụ	1.150				1.150				0					
	- Mua sắm sửa chữa tài sản	0				0				0					
	- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa năm 2020	0				0				0					
	- Tham gia liên hoan tuyên truyền giới thiệu sách	69				69				0					
19.2.4	Trung tâm văn hóa - điện ảnh	9.743	0	0	0	9.743	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19.2.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.239	0	0	0	4.239	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.555				3.555				0					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	684				684				0					
19.2.4.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	445	0	0	0	445	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	445				445				0					
19.2.4.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.059	0	0	0	5.059	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	74				74				0					
	- Kinh phí nghiệp vụ	1.200				1.200				0					
	- Tuyên truyền pano tại lộ cốt quân sự	50				50				0					
	- Chương trình biểu diễn nghệ thuật đường phố	450				450				0					
	- Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam	300				300				0					
	- Hoạt động đội tuyên truyền lưu động	275				275				0					
	- Biểu diễn hô bài chào	450				450				0					
	- Thực hiện đề án người khuyết tật	150				150				0					
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	80				80				0					
	- Công tác cho thuê vị trí quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh	540				540				0					
	- Kinh phí chiếu phim lưu động	1.090				1.090				0					
	- Tham dự Triển lãm "Di sản văn hóa và danh thắng Việt Nam" tại Ninh Bình	0				0				0					

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Kinh phí thực hiện Hội nghị hẹp các Bộ trưởng Ngoại giao Asean	0				0				0					
	- Kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII	0				0				0					
	- Tham gia các ngày hội văn hóa các dân tộc miền Trung	200				200				0					
	- Tham gia năm du lịch quốc gia	200				200				0					
	- Tham gia Festival Huế	0				0				0					
19.2.5	Đoàn ca múa nhạc Hải Đăng	6.073	0	0	0	6.073	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19.2.5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.362	0	0	0	2.362	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.266				2.266				0					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	96				96				0					
19.2.5.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	386	0	0	0	386	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	386				386				0					
19.2.5.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.325	0	0	0	3.325	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	49				49				0					
	- Xây dựng chương trình mới	600				600				0					
	- Chương trình biểu diễn tại Trường Sa	110				110				0					
	- Kinh phí nghiệp vụ (biểu diễn phục vụ chính trị)	500				500				0					
	- Tham gia liên hoan chuyên nghiệp toàn quốc	800				800				0					
	- Tiền thưởng huy chương theo Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND	66				66				0					
	- Lễ kỷ niệm 3/2 và câu truyền hình chúc tết Nguyên đán	1.200				1.200				0					
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	0				0				0					
19.2.6	Tạp chí Văn hóa, Thể thao và du lịch	0								0					
19.2.6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0								0					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	0				0				0					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	0				0				0					
19.2.6.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0								0					
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	0				0				0					
19.2.6.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0								0					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	0				0				0					
	- Hỗ trợ xuất bản tạp chí Văn hóa Thể thao Du lịch	0				0				0					
19.2.7	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	12.634	0	0	0	12.634	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19.2.7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.240	0	0	0	7.240	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	5.590				5.590				0					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.650				1.650				0					
19.2.7.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	952	0	0	0	952	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	952				952				0					
19.2.7.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.442	0	0	0	4.442	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	112				112				0					
	- Kinh phí nghiệp vụ	1.100				1.100				0					
	- Kinh phí xây dựng chương trình mới	1.300				1.300				0					
	- Chế độ ưu đãi ngành văn hóa theo 17/NQ-HĐND	910				910				0					
	- Chương trình biểu diễn nghệ thuật đường phố	1.020				1.020				0					
	- Tham gia liên hoan chuyên nghiệp toàn quốc	0				0				0					
	- Tiền thưởng huy chương theo NQ 03/2016/NQ-HĐND	0				0				0					

[illegible]

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	27								0			27		
	- Trang phục thanh tra viên	15								0			15		
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa TS	0								0			0		
	- Kinh phí nhuận bút trang thông tin điện tử	75								0			75		
	- Kinh phí xử lý tài liệu lưu trữ	0								0			0		
	- Kinh phí phục vụ thẩm định phí	176								0			176		
	- Chi ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh	31								0			31		
	- Kinh phí hoạt động thanh tra	0								0			0		
	- Kinh phí hỗ trợ luận văn thạc sĩ	0								0			0		
	- Kinh phí nâng cấp trang thông tin điện tử của Sở	100								0			100		
	- Kinh phí xây dựng VBQPPL	20								0			20		
20.2	Sự nghiệp kinh tế	4.677	0	0	0	0	0	0	0	4.677	0	0	0	0	0
20.2.1	Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch	1.077	0	0	0	0	0	0	0	1.077	0	0	0	0	0
20.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	918	0	0	0	0	0	0	0	918	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	676								676					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	242								242					
20.2.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	92	0	0	0	0	0	0	0	92	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	92								92					
20.2.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	67	0	0	0	0	0	0	0	67	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17								17					
	- Nhuận bút Website	50								50					
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa TS	0								0					
20.2.2	Hoạt động quảng bá du lịch	3.600	0	0	0	0	0	0	0	3.600	0	0	0	0	0
	- Chương trình hành động ngành du lịch	3.600								3.600					
21	Sở Tài nguyên Môi trường	53.063	0	0	0	0	0	0	14.345	27.817	0	0	10.901	0	0
21.1	Chi quản lý hành chính	10.901	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.901	0	0
21.1.1	Văn phòng Sở Tài nguyên Môi trường	5.220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.220	0	0
21.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.673	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.673	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.862								0			2.862		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	811								0			811		
21.1.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	561	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	561	0	0
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	561								0			561		
21.1.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	986	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	986	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	38								0			38		
	- Mua sắm tài sản	0								0			0		
	- Kinh phí tập huấn và kiểm tra khoáng sản	180								0			180		
	- Trang phục thanh tra và kinh phí tiếp công dân	65								0			65		
	- Tổ chức các đoàn thanh tra kiểm tra	80								0			80		
	- Thay mặt UBND tỉnh tham gia phiên tòa hành chính	50								0			50		
	- Tổ chức đối thoại doanh nghiệp	12								0			12		
	- Tổ chức hội nghị tọa đàm Bình đẳng giới	10								0			10		
	- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi QĐ 29/2014/QĐ-UBND)	30								0			30		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Các hoạt động công tác giá đất	151								0			151		
	- Kinh phí kiểm tra định kỳ hoạt động tài nguyên nước; kiểm tra đo đạc bản đồ của các đơn vị, tổ chức được cấp phép	110								0			110		
	- Tuyên truyền ngày nước, KTTG	60								0			60		
	- Tập huấn phổ biến VBQPPL mới ban hành cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước; đo đạc bản đồ theo ND 72/2019/ND-CP	70								0			70		
	- Hoạt động ban chỉ đạo ứng phó biến đổi khí hậu và các hoạt động khác có liên quan đến biến đổi khí hậu	30								0			30		
	- Kinh phí xử phạt VPHC	0								0			0		
	- Đo đạc xác định diện tích đất phục vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai T1LT 39/2011/T1LT-BTNMT-BTC ngày 15/11/2011	100								0			100		
21.1.2	Chi cục bảo vệ môi trường	1.688	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.688	0	0
21.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.476	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	1.055								0			1.055		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	421								0			421		
21.1.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	192	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	192	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	192								0			192		
21.1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20								0			20		
21.1.3	Chi cục Quản lý đất đai	2.334	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.334	0	0
21.1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.044	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.044	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	1.506								0			1.506		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	538								0			538		
21.1.3.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	265	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	265	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	265								0			265		
21.1.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	25								0			25		
	- Kinh phí mua sắm sửa chữa	0								0			0		
21.1.4	Chi cục biển, hải đảo	1.659	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.659	0	0
21.1.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	919	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	919	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	645								0			645		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	274								0			274		
21.1.4.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	113	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	113	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	113								0			113		
21.1.4.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	627	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	627	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12								0			12		
	- Tổ chức tuần lễ biển đảo	140								0			140		
	- Thực hiện công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển	152								0			152		
	- Kinh phí phục vụ hoạt động giao khu vực biển (theo Nghị định 51/2014/ND-CP)	150								0			150		
	- Cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi giấy phép nhận chìm ở biển theo Nghị định 40/2016/ND-CP	73								0			73		
	- Mua sắm thiết bị phục vụ giao khu vực biển	0								0			0		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Hội nghị phổ biến kiến thức về bảo vệ chủ quyền biển đảo và kinh tế biển	100								0			100		
21.2	Chi sự nghiệp kinh tế	27.817	0	0	0	0	0	0	0	27.817	0	0	0	0	0
21.2.1	Trung tâm phát triển quỹ đất	3.486	0	0	0	0	0	0	0	3.486	0	0	0	0	0
21.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.528	0	0	0	0	0	0	0	2.528	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.156								2.156					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	372								372					
21.2.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	412	0	0	0	0	0	0	0	412	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	412								412					
21.2.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	546	0	0	0	0	0	0	0	546	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	40								40					
	- Chi lương bảo vệ các khu đất	0								0					
	- Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất	506								506					
	- Chi phí bán thanh lý bán tài sản trên đất khi thu hồi	0								0					
21.2.2	Trung tâm công nghệ thông tin	2.178	0	0	0	0	0	0	0	2.178	0	0	0	0	0
21.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.304	0	0	0	0	0	0	0	1.304	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	974								974					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	330								330					
21.2.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	192	0	0	0	0	0	0	0	192	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	192								192					
21.2.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	682	0	0	0	0	0	0	0	682	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ lễ Tết nguyên đán	20								20					
	- Kinh phí phòng máy chủ Sở TN&MT	40								40					
	- Kế hoạch thu thập dữ liệu về TNMT tỉnh KH	190								190					
	- Đánh giá An toàn thông tin cho Sở TNMT và các đơn vị trực thuộc.	160								160					
	- Nâng cấp toàn bộ Hệ thống mạng của Sở	100								100					
	- Cập nhật CSDL hồ sơ kho lưu trữ đối với loại tài liệu giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	0								0					
	- Vận hành và duy trì bản đồ trực tuyến	100								100					
	- Duy trì và phát triển hoạt động công thông tin điện tử	60								60					
	- Chính lý hồ sơ tồn đọng tích đọng của Sở TNMT từ năm 2015 trở về trước.	0								0					
	- Trang thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ tại kho lưu trữ	0								0					
	- Xử lý mỗi một kho lưu trữ	12								12					
	- Duy trì hoạt động cơ sở dữ liệu hồ sơ đất đai (CCQLĐĐ đang sử dụng)	0								0					
21.2.3	Văn phòng đăng ký đất đai	453	0	0	0	0	0	0	0	453	0	0	0	0	0
21.2.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	453	0	0	0	0	0	0	0	453	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ lễ Tết nguyên đán	156								156					
	- Kinh phí thống kê đất đai cấp tỉnh	17								17					
	- Kinh phí kiểm kê đất đai	0								0					
	- Kinh phí vận hành máy chủ CSDL	280								280					

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
21.2.4	Sở Tài nguyên môi trường	21.700	0	0	0	0	0	0	0	21.700	0	0	0	0	0
	- Lĩnh vực đất đai (kinh phí đo đạc, lập bản đồ, kiểm kê đất đai)	15.000								15.000					
	+ Kinh phí cập nhật CSDL địa chính trong quá trình thực hiện đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên	0								0					
	+ Thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình đo đạc	0								0					
	+ Lập HSĐC cấp GCNQSD đất đối với các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	0								0					
	+ Thực hiện thuê tư vấn thẩm định giá đất các dự án theo Luật Đất đai 2013	0								0					
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ kế hoạch sử dụng đất 2021-2025 tỉnh Khánh Hòa	0								0					
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập đề cương dự toán nhiệm vụ điều tra đánh giá đất đai	0								0					
	+ Kinh phí lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSD đất, xây dựng CSDL địa chính đối với các Ban quản lý rừng trên địa bàn tỉnh theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP	0								0					
	- Lĩnh vực khoáng sản	500								500					
	+ Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản, hội đồng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0								0					
	+ Chi phí công tác chuẩn bị cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm (nhiệm vụ mới thường niên từ năm 2018)	0								0					
	+ Kinh phí kiểm tra định kỳ các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác	0								0					
	- Lĩnh vực nước, khí tượng thủy văn	2.000								2.000					
	- Kinh phí quy hoạch	0								0					
	- Lĩnh vực biển đảo	4.200								4.200					
	+ Rà soát, tổng hợp, đo đạc bổ sung thành lập bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000 khu vực biển ven bờ tỉnh Khánh Hòa (vùng biển có độ sâu đến 50 mét nước). (16,521,712,000 đ)	3.000								3.000					
	+ Điều tra, khảo sát thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Khánh Hòa.	100								100					
	+ Xây dựng đề cương và dự toán Xác định chiều rộng, ranh giới hành lang, cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Khánh Hòa. (- Luật TNMT Biển và hải đảo; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; - Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12/10/2016)	300								300					
	+ Xây dựng đề cương và dự toán chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2020 – 2025. (- Quyết định số 914/QĐ-TTg ngày 27/5/2016; Khoản 2 Điều 36 Luật TNMT Biển; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; Thông tư số 49/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017)	300								300					

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	+Lập hồ sơ tài nguyên hải đảo tỉnh Khánh Hòa (thời gian thực hiện năm 2021 - 2045)	500								500					
	+ Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ biển và hải đảo tỉnh Khánh Hòa phục vụ quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên và môi trường (1,530,078,000 đồng)	0								0					
	Ku soat, tổng hợp, điều tra bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và tiềm năng của các hệ sinh thái ven biển đặc trưng; hiện trạng công tác quản lý tài nguyên và môi trường biển; đề xuất một số	0								0					
	Xây dựng đề cương và dự toán Xác định chiều rộng, ranh giới hành lang, cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Khánh Hòa	0								0					
	Xây dựng đề cương và dự toán chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2020 – 2025	0								0					
21.3	Chi sự nghiệp môi trường	14.345	0	0	0	0	0	0	14.345	0	0	0	0	0	0
21.3.1	TT Quan trắc môi trường	20	0	0	0	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0
21.3.1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20	0	0	0	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20							20	0					
	- Kinh phí hỗ trợ luận văn thạc sĩ	0							0	0					
21.3.2	Hoạt động môi trường	14.325							14.325	0					
22	Sở Thông tin truyền thông	10.272	0	0	0	0	0	0	0	1.053	0	0	9.219	0	0
22.1	Chi quản lý hành chính	7.016	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.016	0	0
22.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.838	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.838	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.089								0			2.089		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	749								0			749		
	- Kinh phí cán bộ nguồn dự bị dài hạn	0								0			0		
22.1.2	Kinh phí thực hiện CCTL	483	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	483	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	483								0			483		
22.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.695	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.695	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	33								0			33		
	- Hỗ trợ nhuận bút bài viết về du lịch Khánh Hòa	90								0			90		
	- Diêm báo trong nước về Khánh Hòa	50								0			50		
	- Chi phí hội đồng đánh giá ứng dụng CNTT tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	9								0			9		
	- Chi phí thuê tên miền, viết tin bài lên trang thông tin điện tử sttt.khanhhoa.gov	15								0			15		
	- Tổ chức triển lãm lưu động bản đồ và trưng bày tư liệu "Hoàng sa, Trường sa của Việt Nam"	0								0			0		
	- Tổ chức lớp tập huấn công tác thông tin đối ngoại	25								0			25		
	- Hoạt động của Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh Khánh Hòa	40								0			40		
	- Rà soát, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Khánh Hòa	0								0			0		
	- Chi phí phục vụ hoạt động Trung tâm dữ liệu tỉnh	0								0			0		
	- Đào tạo kỹ năng đánh giá công tác đảm bảo an toàn thông tin	80								0			80		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Tổ chức 01 cuộc diễn tập ứng phó sự cố an toàn thông tin mạng cho Đội Ứng cứu khẩn cấp sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Khánh Hòa	130								0			130		
	- Kinh phí thực hiện tuyên truyền, quảng bá về Khánh Hòa trên Báo Thanh Niên	330								0			330		
	- Kinh phí xây dựng Chương trình truyền hình về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	100								0			100		
	- Kinh phí tổ chức tọa đàm về Ngày sách Việt Nam 21/4	135								0			135		
	- Kinh phí thực hiện Chương trình truyền thông Chính phủ điện tử IT TODAY trên địa bàn tỉnh	160								0			160		
	- Xây dựng Sổ tay “Các vấn đề cần lưu ý về hoạt động in”	0								0			0		
	- Tổ chức Hội sách tỉnh Khánh Hòa	270								0			270		
	- Phát hành ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo, kinh nghiệm hay, gương điển hình trong sản xuất	0								0			0		
	- Đào tạo, tập huấn công tác tuyên truyền cho phóng viên các cơ quan báo chí, cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở về giảm nghèo	0								0			0		
	- Xuất bản sổ tay giới thiệu mô hình “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập”, “Đơn vị học tập”	0								0			0		
	- Tổ chức lớp tập huấn quản lý cung cấp sử dụng thông tin điện tử	0								0			0		
	- Xây dựng tiểu phẩm tuyên truyền giáo dục kỹ năng giải quyết, ứng phó giúp cho người dân nâng cao cảnh giác và tự bảo vệ mình	0								0			0		
	- Tổ chức cuộc thi sáng tác “Câu chuyện truyền thanh” về bình đẳng giới	0								0			0		
	- Cuộc thi ảnh về chính quyền tỉnh Khánh Hòa	0								0			0		
	- Mua sắm, bổ sung thiết bị cho Trung tâm dữ liệu tỉnh, đảm bảo vận hành, dự phòng và mở rộng triển khai ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh	0								0			0		
	- Bổ sung, cập nhật chức năng, tính năng kỹ thuật cho các phần mềm dùng chung của tỉnh	0								0			0		
	- Kinh phí trang phục thanh tra	15								0			15		
	- Tuyên truyền, quảng bá về tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa” trên Đài Tiếng nói Việt Nam	150								0			150		
	- Thực hiện Đề án “Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027” trên địa bàn tỉnh năm 2018	87								0			87		
	- Xây dựng tài liệu tuyên truyền phòng chống ma túy	0								0			0		
	- Xây dựng tài liệu tuyên truyền về giới, bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở	0								0			0		
	- Hội nghị phổ biến Luật Báo chí và các văn bản hướng dẫn thi hành	0								0			0		
	- Xây dựng tiểu phẩm truyền thanh tuyên truyền về phòng, chống mua bán người dành cho Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã	0								0			0		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- Tổ chức lớp tập huấn tuyên truyền về quyền con người ở Việt Nam	0								0			0		
	- Tổ chức Triển lãm số "Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam - Những bằng chứng lịch sử và pháp lý" tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	60								0			60		
	- Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa xây dựng chương trình phổ biến các kiến thức tiêu dùng cho người dân để sử dụng lương thực, thực phẩm an toàn, tiết kiệm; đảm bảo dinh dưỡng cho người dân phát trên sóng KTV	110								0			110		
	- Xuất bản Tờ gấp tuyên truyền về di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Bài chòi	20								0			20		
	- Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	15								0			15		
	- Nâng cấp Trang thông tin điện tử Sở Thông tin và Truyền thông	0								0			0		
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu	0								0			0		
	- Cầu Truyền hình Lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa 33 - 103	103								0			103		
	- Thuê phần mềm giám sát thông tin phục vụ và theo dõi, đo lường mức độ lan truyền thông tin trên mạng Internet (48*1 tháng)	528								0			528		
	- Kinh phí đảm bảo các hoạt động xử phạt vi phạm hành chính	0								0			0		
	- Mua kệ tài liệu trang bị cho Kho lưu trữ cơ quan 11 cái	0								0			0		
	- Mua thiết bị phòng cháy chữa cháy cơ quan	10								0			10		
	- Kinh phí tổ chức Festival Biển	0								0			0		
	- Xây dựng bảng tin điện tử công cộng	0								0			0		
	- Tập huấn kiến thức kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ phụ trách về CNTT và cán bộ làm công tác thông tin cơ sở	30								0			30		
	- Tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức về chuyển đổi số	100								0			100		
	- Xây dựng video clip đồ họa truyền thông thực hiện TTHC trên môi trường điện tử	0								0			0		
	- Thực hiện Tờ rời "Các quy định của pháp luật trong hoạt động báo chí"	0								0			0		
	- Triển khai Hệ thống thông tin báo cáo của địa phương trên cơ sở kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ theo lộ trình, hướng dẫn của Chính phủ	600								0			600		
	- Đánh giá an toàn thông tin và xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ cho hệ thống thông tin tại Trung tâm dữ liệu tỉnh.	200								0			200		
	- Đào tạo 50 chuyên gia chính phủ điện tử của tỉnh	0								0			0		
	- Nâng cấp hệ thống phần mềm E-Office, kết nối trực liên thông văn bản quốc gia.	0								0			0		
	- Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh Khánh Hòa	0								0			0		
	- Tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số và tổ chức sự kiện Ngày chuyển đổi số	200								0			200		
	- Kinh phí hỗ trợ triển khai thí điểm chương trình chuyển đổi số cho các địa phương	0								0			0		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
22.2	Trung tâm CNTT và Dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh	2.203	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.203	0	0
22.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.270	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.270	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.078								0			1.078		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	192								0			192		
22.2.2	Kinh phí thực hiện CCTL	230	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	230	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	230								0			230		
22.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	703	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	703	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	21								0			21		
	- Chi trả nhuận bút Công thông tin điện tử phát triển nguồn nhân lực tỉnh Khánh Hòa	15								0			15		
	- Chi trực Trung tâm dữ liệu tỉnh	117								0			117		
	- Xây dựng Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về kinh tế - xã hội	0								0			0		
	- Hỗ trợ phí chiết khấu xử lý giao dịch thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính thực hiện TTHC qua các trung gian thanh toán cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp	0								0			0		
	- Nâng cấp bổ sung hạ tầng kỹ thuật cho TTDL tỉnh	0								0			0		
	- Kết nối hệ thống Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến của tỉnh với Cổng Dịch vụ công quốc gia theo đúng lộ trình của Chính phủ.	0								0			0		
	- Duy trì hoạt động Hệ thống GIS Khánh Hòa; Cổng TTĐT GIS Khánh Hòa	0								0			0		
	- Bổ sung, cập nhật chức năng, tính năng kỹ thuật cho các phần mềm dùng chung của tỉnh	0								0			0		
	- Chi phí phục vụ hoạt động Trung tâm dữ liệu tỉnh 1.300	0								0			0		
	- Triển khai Trung tâm giám sát và điều hành ứng phó sự cố an toàn thông tin (S.O.C)	0								0			0		
	- Phần mềm ngăn ngừa mã độc và hệ thống ngăn chặn tấn công có chủ đích cho các máy chủ phần mềm dùng chung của tỉnh	550								0			550		
22.3	Trung tâm công thông tin điện tử	1.053	0	0	0	0	0	0	0	1.053	0	0	0	0	0
22.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	505	0	0	0	0	0	0	0	505	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	421								421					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	84								84					
22.3.2	Kinh phí thực hiện CCTL	89	0	0	0	0	0	0	0	89	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	89								89					
22.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	459	0	0	0	0	0	0	0	459	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	9								9					
	- Nhuận bút viết tin, bài trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa	450								450					
	- Nâng cấp Cổng Thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa	0								0					
	- Kinh phí mua sắm chứng thư số Globalsign Organization Wildcard SSL (Secure Sockets Layer) cho tên miền *.khanhhoa.gov.vn trong thời hạn 02 năm (từ 2019 đến 2020)	0								0					
	- Nâng cấp hệ thống máy chủ Cổng Thông tin điện tử	0								0					
	- Kinh phí nhuận bút trên trang Festival biển năm 2021	0								0					

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
23	Sở Nội vụ	27.867	2.381	0	0	0	0	0	0	949	0	0	24.537	0	0
23.1	Văn phòng Sở Nội vụ	11.656	2.381	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.275	0	0
23.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.662	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.662	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.603								0			2.603		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.059								0			1.059		
23.1.2	Kinh phí thực hiện CCTL	496	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	496	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	496								0			496		
23.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.498	2.381	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.117	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	46								0			46		
	- Khu liên cơ (tiền công, điện, nước, sửa chữa, chi hỗ trợ khác)	1.313								0			1.313		
	- Trang WEB: thuê hosting và trả nhuận bút đưa tin	30								0			30		
	- Chi tiếp công dân (Thanh tra Sở)	15								0			15		
	- Trang phục thanh tra	20								0			20		
	- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	40								0			40		
	- KP triển khai các đề án, chương trình	14								0			14		
	- Lĩnh vực đào tạo, gồm:	2.381	2.381							0					
	+ Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức thường xuyên 3 cấp	0								0			0		
	+ Đào tạo cán bộ, công chức các cấp (bao gồm đào tạo thường xuyên và cán bộ nguồn)	1.006	1.006							0					
	+ Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách thuộc 02 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh theo QĐ 124/QĐ-TTg	1.000	1.000							0					
	+ KP đào tạo nghề cho công chức xã theo QĐ 1956/QĐ-TTg	375	375							0					
	+ KP tập huấn các văn bản liên quan đến pháp luật CBCC	0								0			0		
	+ KP triển khai các đề án, chương trình	0								0			0		
	+ KP duy trì phần mềm quản lý CBCC, viên chức	0								0			0		
	- Đào tạo bồi dưỡng theo vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp (CCVC)	0								0			0		
	- Học phí đợt 3 của lớp ĐH Hành chính theo chương trình phát triển nguồn nhân lực	0								0			0		
	- UBND tỉnh đối thoại với thanh niên, bồi dưỡng kỹ năng thanh niên	52								0			52		
	- Địa giới hành chính:	3.200								0			3.200		
	- Kp phục vụ các đoàn công tác của Bộ Nội vụ và các Bộ ngành về làm việc với tỉnh Khánh Hoà	100								0			100		
	- Tổ chức tập huấn các văn bản liên quan đến pháp luật công chức, viên chức	0								0			0		
	- KP mua sắm trang thiết bị làm việc tại cơ quan	287								0			287		
	- KP công tác lưu trữ tại Sở, bảo quản Kho Lưu trữ	0								0			0		
	- KP cải cách hành chính của tỉnh	0								0			0		
	- KP duy trì phần mềm quản lý CBCCVC	0								0			0		
	Xử lý tài liệu tích đọng từ năm 2016 đến năm 2020	0								0			0		
	- KP bầu cử năm 2021 (dự tính)	0								0			0		
23.2	Ban Tôn giáo	2.136	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.136	0	0
23.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	823	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	823	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	647								0			647		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	176								0			176		
23.2.2	Kinh phí thực hiện CCTL	132	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	132	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	132								0			132		
23.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.181	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.181	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13								0			13		
	- KP ĐH nhiệm kỳ của các Tôn giáo	50								0			50		
	- Kinh phí Chính sách tôn giáo (thăm ốm, viếng tang, quà tặng, xăng xe...)	500								0			500		
	- Kinh phí tuyên truyền quan điểm, đường lối của Đảng; phổ biến pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo theo QĐ số 306/QĐ-TTg ngày 08/3/2017 (triển khai luật tín ngưỡng, tôn giáo)	250								0			250		
	- Khám sức khỏe cho các sư tăng công tác ở Trường Sa	12								0			12		
	- Tuyên truyền, phổ biến thủ tục hành chính lĩnh vực tôn giáo theo QĐ số 868/QĐ-BNV ngày 17/8/2015	100								0			100		
	- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho CBCC làm công tác tôn giáo theo KH số 2876/KH-UBND ngày 11/4/2017 vv triển khai thực hiện QĐ 174/QĐ-TTg (gđ 2017-2020)	40								0			40		
	- Kinh phí hỗ trợ đặc thù ngành tôn giáo	96								0			96		
	- KP mua 01 máy photocopy và 01 máy tính soạn thảo văn bản mật	90								0			90		
	- Tuyên truyền, vận động nông dân thực hiện chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng và nhà nước theo Chương trình phối hợp số 47-CTPH/HND-BTGCP ngày 24/11/2017 của Hội Nông dân VN và BTG Chính phủ; CT phối hợp số 05/CTPH/HND-BTG ngày 29/6/2018 của Hội nông dân và BTG tỉnh Khánh Hoà	30								0			30		
	KP thuê xe ô tô phục vụ công tác chung	0								0			0		
23.3	Ban thi đua khen thưởng	11.648	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.648	0	0
23.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.093	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.093	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	895								0			895		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	198								0			198		
23.3.2	Kinh phí thực hiện CCTL	187	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	187	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	187								0			187		
23.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.368	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.368	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13								0			13		
	- Chi tiền thưởng theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh và các nội dung phục vụ cho công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh	10.000								0			10.000		
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn cho công tác Thi đua khen thưởng (In ấn, làm cờ, khung bằng khen, thuê mướn khiêng khung bằng khen...)	300								0			300		
	- Đi công tác phục vụ nhiệm vụ công tác của Hội đồng thi đua - Khen thưởng tỉnh Khánh Hoà	0								0			0		
	- Hội nghị tập huấn về công tác thi đua của tỉnh tại địa phương	35								0			35		
	- Mua sắm VPP, dụng cụ văn phòng, gửi bưu phẩm (chỉ thị thông tư của HĐĐKT), sửa chữa máy in bằng khen	0								0			0		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- Hội nghị tổng kết công tác Thi đua-Khen thưởng năm 2020, phương hướng nhiệm vụ năm 2021 Đại hội thi đua yêu nước năm 2020	0								0			0		
	- KP mua sắm, sửa chữa	20								0			20		
23.4	Chi cục Văn thư lưu trữ	1.478	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.478	0	0
23.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.144	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	946								0			946		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	198								0			198		
23.4.2	Kinh phí thực hiện CCTL	199	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	199	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	199								0			199		
23.4.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	135	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	135	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16								0			16		
	- Hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác văn thư lưu trữ	29								0			29		
	- Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn: khảo sát, hỗ trợ bảo quản tài liệu quý, hiếm; chi phí Tổ giúp việc, họp Hội đồng chấm điểm tiêu chí đánh giá, lập hồ sơ công việc và nộp lưu hồ sơ vào lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử của cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; chi họp Hội đồng thẩm định tài liệu nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử của tỉnh; sửa chữa, bổ sung tiêu đề, nâng cấp chức năng khai thác tài liệu từ xa và tạo mới chức năng chấm điểm lập hồ sơ và chức năng tổng hợp số liệu trên Website và tạo mới chức năng đăng video clip tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về văn thư - lưu trữ	0								0			0		
	- KP tổ chức triển lãm tài liệu nhân kỷ niệm 45 năm giải phóng Nha Trang - Khánh Hoà (KP tổng là 1,2 tỷ được Cục Văn thư & Lưu trữ Nhà nước hỗ trợ 50% tương đương 639 triệu)	0								0			0		
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa (máy photocopy và vi tính)	90								0			90		
	- Thuê xe phục vụ công tác kiểm tra văn thư, lưu trữ tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	0								0			0		
	- Kinh phí vận chuyển tài sản, tài liệu từ trụ sở 196 Thống Nhất, phường Phương Sài sang trụ sở mới tại 05 Pasteur, phường Xương Huân	0								0			0		
23.5	Trung tâm Lưu trữ	949	0	0	0	0	0	0	0	949	0	0	0	0	0
23.5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	717	0	0	0	0	0	0	0	717	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	519								519			519		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	198								198			198		
22.5.2	Kinh phí thực hiện CCTL	100	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	100								100			100		
23.5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	132	0	0	0	0	0	0	0	132	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12								12			12		
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: Đánh giá tài liệu của các đơn vị đang lưu giữ tại Kho	40								40			40		
	- Chi sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị PCCC, thang máy: KP điện vận hành bảo quản thiết bị Kho lưu trữ	60								60			60		
	- Khử trùng, chống nấm, mối mọt Kho Lưu trữ tài liệu	20								20			20		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Thiết bị tu bổ, phục chế tài liệu hư hỏng (665 tờ giấy gió 1 mặt, 01 cuộn giấy gió 2 mặt' 10 miếng phen mica)	0								0					
	- Chi bốc xếp, vận chuyển tài sản, tài liệu từ Kho số 01 Trần Phú và địa điểm làm việc 196 Thống Nhất về trụ sở mới số 05 Pasteur	0								0					
24	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	8.881	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.881	0	0
24.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.244	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.244	0	0
	- BS tiền lương theo ND 47/2016/ND-CP	3.999								0			3.999		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.245								0			1.245		
24.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	800	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	800								0			800		
24.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.837	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.837	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	56								0			56		
	- Trang phục thanh tra	420								0			420		
	- Kinh phí tiếp dân	101								0			101		
	- Kinh phí nhuận bút trang thông tin điện tử	30								0			30		
	-Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho 02 Phòng Chánh thanh tra	0								0			0		
	- Kinh phí mua sắm TS	90								0			90		
	- Kinh phí tuyên truyền pháp luật	0								0			0		
	- Kinh phí tổ chức đánh giá công tác phòng chống tham nhũng hàng năm theo chỉ đạo Thanh tra chính phủ	60								0			60		
	- Kinh phí bảo trì phần mềm Đề tài khoa học kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	380								0			380		
	- Kinh phí thực hiện thanh tra diện rộng theo chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ	200								0			200		
	- Kinh phí thành lập ngành thanh tra	0								0			0		
	- Kinh phí xây dựng văn bản pháp quy	0								0			0		
	- Kinh phí thực hiện CCHC	0								0			0		
	- Kinh phí trang bị cơ sở hạ tầng để triển khai ứng dụng CNTT hỗ trợ lập kế hoạch và xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp theo Kế hoạch số 10693/KH-UBND ngày 09/10/2020 ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT của các cơ quan giai đoạn 2021-2025	1.500								0			1.500		
25	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	2.211	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.211	0	0
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	2.211	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.211	0	0
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	242								0			242		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	978								0			978		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	226								0			226		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17								0			17		
	- KP đào tạo HTX hàng năm	295								0			295		
	- Kinh phí họp BCH LMHTX Việt Nam	48								0			48		
	- Kinh phí tham gia hội chợ xúc tiến thương mại	141								0			141		
	- Tuyên truyền Luật HTX năm 2012	50								0			50		
	Đề án hỗ trợ phát triển HTX	0								0			0		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- Tư vấn trực tiếp thành lập HTX	7								0			7		
	- Hoạt động của Ủy ban kiểm tra	17								0			17		
	- Quản lý, biên tập Trang TTĐT LMHTX tỉnh	62								0			62		
	- Hoạt động của Ban Chỉ đạo Kinh tế tập thể	88								0			88		
	HN điển hình tiên tiến năm 2020	0								0			0		
	Đi học tập kinh nghiệm các tỉnh	0								0			0		
	- Hội nghị tổng kết ngành, kinh tế tập thể	40								0			40		
	Mua sắm sửa chữa	0								0			0		
26	Ban dân tộc	4.433	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.433	0	0
26.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.834	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.834	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.339								0			1.339		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	495								0			495		
26.2	Kinh phí thực hiện CCTL	260	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	260	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	260								0			260		
26.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.339	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.339	0	0
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	22								0			22		
	- Kinh phí cơ quan chuyên môn đặc thù	2.040								0			2.040		
	- Chi trang phục cho thanh tra	25								0			25		
	- Kinh phí công tác lưu trữ	37								0			37		
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị	15								0			15		
	- Kinh phí nâng cấp trang thông tin điện tử	200								0			200		
	- Kinh phí Chương trình phát triển nguồn nhân lực	0								0			0		
27	BQL khu kinh tế Vân Phong	6.078	0	0	0	0	0	0	0	1.100	1.100	0	4.978	0	0
27.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.869	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.869	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.810								0			2.810		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.059								0			1.059		
27.2	Kinh phí thực hiện CCTL	544	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	544	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	544								0			544		
27.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.645	0	0	0	0	0	0	0	1.100	1.100	0	545	0	0
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	48								0			48		
	- Kinh phí vận động xúc tiến đầu tư	200								0			200		
	- Nhuận bút, thù lao đăng trên trang thông tin điện tử của Ban	20								0			20		
	- Kinh phí thuê đặt máy chủ	21								0			21		
	- KP thuê hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng trồng phi lao tại Đầm Môn	0								0			0		
	- KP xây dựng mô hình đặc khu hành chính - Khu kinh tế Bắc Vân Phong	0								0			0		
	- Kinh phí duy tu bảo dưỡng các tuyến đường	1.100								1.100	1.100				
	- Kinh phí sự nghiệp môi trường	119								0			119		
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa TS	54								0			54		
	- Kinh phí phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Ban	70								0			70		
	- Kinh phí thực hiện công tác PCCC	0								0			0		
	- Kinh phí xử lý tài liệu tích đọng	13								0			13		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Kinh phí thực hiện CCHC	0								0			0		
	- Kinh phí thực hiện đồ án quy hoạch	0								0			0		
27.4	BQL dự án Khu kinh tế và Khu công nghiệp	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	0
	- Hỗ trợ chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20								0			20		
28	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	19.210	0	0	0	0	0	0	0	19.210	0	0	0	0	0
28.1	Văn phòng BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	14.029	0	0	0	0	0	0	0	14.029	0	0	0	0	0
28.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.694	0	0	0	0	0	0	0	1.694	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.298								1.298					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	396								396					
28.1.2	Kinh phí thực hiện CCTL	260	0	0	0	0	0	0	0	260	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	260								260					
28.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.075	0	0	0	0	0	0	0	12.075	0	0	0	0	0
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	26								26					
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh	9.709								9.709					
	- Duy trì hệ thống điện	1.452								1.452					
	- Hỗ trợ công tác phí	78								78					
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh - Đoạn 5 (trong dải phân cách ĐL Nguyễn Tất Thành)	810								810					
	- Kinh phí mua sắm TS	0								0					
28.2	Trung tâm Dịch vụ khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh	5.181	0	0	0	0	0	0	0	5.181	0	0	0	0	0
28.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.224	0	0	0	0	0	0	0	1.224	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.070								1.070					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	154								154					
28.2.2	Kinh phí thực hiện CCTL	233	0	0	0	0	0	0	0	233	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	233								233					
28.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.724	0	0	0	0	0	0	0	3.724	0	0	0	0	0
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	29								29					
	- Tiền điện chiếu sáng dọc Đại lộ Nguyễn Tất Thành	1.300								1.300					
	- Kinh phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	447								447					
	- Kinh phí duy trì hệ thống thoát nước đô thị KDL BBĐCR (theo QĐ 1550/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	1.100								1.100					
	- Mua sắm vật tư, dụng cụ cứu hộ, xăng ca nô cứu hộ và công tác phục vụ cứu hộ	378								378					
	- Thu gom rác thải dọc bờ biển	470								470					
	- Kinh phí mua sắm TS	0								0					
29	Tỉnh ủy Khánh Hòa	96.349	0	0	0	0	0	0	0	13.632	0	0	82.717	0	0
29.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	32.528	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.528	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	25.466								0			25.466		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	7.062								0			7.062		
	- Văn phòng Tỉnh ủy Khánh Hòa	1.634								0			1.634		
	- Ban Tổ chức Tỉnh ủy	997								0			997		
	- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	842								0			842		
	- Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	624								0			624		
	- Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh	624								0			624		
	- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	811								0			811		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Ban Dân vận Tỉnh ủy	495								0			495		
	- Ban Nội chính Tỉnh ủy	495								0			495		
	- Báo Khánh Hòa (định mức sự nghiệp)	540								0			540		
29.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.187	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.187	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	5.187								0			5.187		
29.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45.002	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.002	0	0
	- Hoạt động Ban chỉ đạo Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh	100								0			100		
	- Hoạt động Ban chỉ đạo 35	520								0			520		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	338								0			338		
	- Hoạt động cấp ủy	5.000								0			5.000		
	- Thực hiện website Tỉnh ủy	200								0			200		
	- Chi chính sách cán bộ	14.820								0			14.820		
	- Chi khám sức khỏe cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý	4.821								0			4.821		
	- Chi hoạt động báo cáo viên	2.081								0			2.081		
	- Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở Đảng ngoài quốc doanh	552								0			552		
	- Hoạt động Ban chỉ đạo 952	555								0			555		
	- Chi khen thưởng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên	1.022								0			1.022		
	- Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	2.013								0			2.013		
	- Chi hoạt động Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở	100								0			100		
	- Chi theo chế độ Trung ương	2.688								0			2.688		
	- Chi bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	100								0			100		
	- Kinh phí hoạt động của Đoàn khối Doanh nghiệp và Đoàn khối cơ quan	500								0			500		
	- Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin	9.000								0			9.000		
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	400								0			400		
	- Kinh phí thuê nhà ở thương mại làm nhà công vụ cho đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy	192								0			192		
29.4	Chi sự nghiệp xuất bản báo	13.632								13.632					
30	Trường Chính trị	10.391	10.391	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.318	10.318	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	4.718	4.718							0			0		
	- Chi đào tạo	5.600	5.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí các lớp trung cấp chính trị	4.911	4.911							0					
	+ Kinh phí các lớp cao cấp chính trị	689	689							0					
30.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0							0					
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	0	0							0					
30.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	73	73	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	73	73							0					
	- Kinh phí các lớp cao cấp	0	0							0					
	- Hỗ trợ luận văn thạc sĩ	0	0							0					
31	Ủy ban mặt trận tổ quốc	6.594	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.594	0	0
31.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.001	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.001	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.314								0			2.314		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	687								0			687		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
31.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	466	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	466	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	466								0			466		
31.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.127	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.127	0	0
	- Tiêu chí bổ sung hoạt động thường xuyên	915								0			915		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30								0			30		
	- Kinh phí hợp đồng công việc	0								0			0		
	- KP chi thăm hỏi theo NQ 20/2019/NQ-HĐND (chế độ, xăng xe công tác phí)	251								0			251		
	- Kinh phí thi đua khen thưởng của UBMTTQ Việt Nam theo Nghị định số 91/2017 ngày 31/7/2017 của Chính phủ	155								0			155		
	- Kinh phí phổ biến pháp luật, tọa đàm, gặp mặt đối tượng là nhà tu hành và người có uy tín dân tộc thiểu số	0								0			0		
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát các hoạt động dân tộc, tôn giáo	50								0			50		
	- Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	65								0			65		
	- KP ủy viên ủy ban	127								0			127		
	- Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	0								0			0		
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động giám sát an toàn thực phẩm giai đoạn 2016-2020 (Chương trình phối hợp số 8990/CTrPH-UBND-MTTQ ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh và UB MTTQ VN tỉnh)	38								0			38		
	- Kinh phí hoạt động và chế độ hội đồng tư vấn	125								0			125		
	- Kinh phí mua sắm tài sản và sửa chữa	0								0			0		
	- Kinh phí MTTQ tham gia công tác Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và Bầu cử Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2027 (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	0								0			0		
	- Kinh phí giám sát - phản biện xã hội Mặt trận tỉnh	0								0			0		
	- Kinh phí tổ chức quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIII, chương trình hành động triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XVIII, Đại hội Đảng lần thứ XIII cho các đối tượng thuộc Ủy ban MTTQ tỉnh (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	35								0			35		
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ Mặt trận cơ sở (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	116								0			116		
	- Tổ chức tọa đàm sơ kết 05 năm triển khai thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW, kỷ niệm 131 năm ngày sinh của Bác, gắn với kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Mặt trận Việt Minh (19/5/1941-19/5/2021)	0								0			0		
	- Chi phí tập huấn cho cán bộ, công chức, công tác biên tập trang tin và viết tin bài	30								0			30		
	- Chi nhuận bút viết tin bài, thù lao biên tập, sưu tầm, cập nhật tin bài	0								0			0		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"	0								0			0		
	- Kinh phí hoạt động hội đồng tư vấn dân chủ pháp luật	11								0			11		
	- Kinh phí hoạt động hội đồng tư vấn kinh tế	26								0			26		
	- Kinh phí hoạt động hội đồng tư vấn Dân tộc - Tôn giáo	40								0			40		
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng người uy tín tiêu biểu đồng bào dân tộc thiểu số (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	85								0			85		
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho các đối tượng chức sắc tôn giáo (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	85								0			85		
	- Kinh phí tổ chức hội nghị chuyên đề, sơ kết, tổng kết... cho các đối tượng dân tộc và chức sắc tôn giáo (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	70								0			70		
	- Kinh phí Ủy ban Đoàn kết công giáo	873	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	873	0	0
	+ Lương và hoạt động theo định mức	121								0			121		
	+ Lễ Tết	1								0			1		
	+ KP hoạt động	751								0			751		
32	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	9.950	0	0	0	3.084	0	0	0	0	0	0	6.866	0	0
32.1	Chi quản lý hành chính	6.866	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.866	0	0
32.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.175	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.175	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.271								0			2.271		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	904								0			904		
32.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	436	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	436	0	0
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	436								0			436		
32.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.255	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.255	0	0
	- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên	2.390								0			2.390		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	42								0			42		
	- Kinh phí hợp đồng công việc	0								0			0		
	- Kinh phí đề án Đoàn Thanh niên xây dựng nông thôn mới (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	478								0			478		
	- Đề án 01 về phát triển Đảng, Đoàn thể trong các doanh nghiệp khu vực nhà nước giai đoạn 2016 - 2020	0								0			0		
	- Chiến dịch thanh niên tình nguyện tại Lào (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	0								0			0		
	- Chương trình phối hợp phát sóng "Truyền hình Thanh niên" trên sóng Đài phát thanh và truyền hình Khánh Hòa năm 2020 (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	0								0			0		
	- Tham gia các nội dung tổ chức sự kiện Đối ngoại Quốc phòng trong năm Việt Nam làm Chủ tịch ASEAN 2020 (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	0								0			0		
	- Kinh phí sự nghiệp môi trường	100								0			100		
	- Thực hiện tuyến đường Sáng - xanh - sạch - đẹp - văn minh - an toàn (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	245								0			245		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	0								0			0		
	- Kinh phí chủ trì khối thi đua	0								0			0		
32.2	Chi sự nghiệp (Nhà thiếu nhi)	3.084	0	0	0	3.084	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	782	0	0	0	782	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	662				662				0					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	120				120				0					
32.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.302	0	0	0	2.302	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13				13				0					
	- Kinh phí tham dự các cuộc liên hoan	1.000				1.000				0					
	- Kinh phí tổ chức các hội thi	460				460				0					
	- Tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi 1/6 và Tết trung thu cho trẻ em nghèo	287				287				0					
	- Kinh phí đào tạo chuyên môn cán bộ Đội	167				167				0					
	- Kinh phí huấn luyện kỹ năng phòng ngừa tai nạn thương tích cho trẻ em	115				115				0					
	- Hội trại Phù Đồng thiếu nhi Khánh Hòa	130				130				0					
	- Tham gia trại huấn luyện Kim Đồng tại Gia Lai	50				50				0					
	- Tham gia trại sáng tác thơ văn tại Tuyên Quang	80				80				0					
	- Kinh phí mua sắm và sửa chữa	0				0				0					
33	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Khánh Hòa	5.251	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.251	0	0
33.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.465	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.465	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.841								0			1.841		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	624								0			624		
33.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	364	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	364	0	0
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	364								0			364		
33.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.422	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.422	0	0
	- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên	715								0			715		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	29								0			29		
	- Kinh phí truyền thông phòng, chống mua bán người tại cộng đồng năm 2019 thuộc Đề án "Truyền thông phòng, chống mua bán người, đền năm 2020"	0								0			0		
	- Kinh phí Đề án Tuyên truyền, giáo dục, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề trong tình hình mới giai đoạn 2017-2027	447								0			447		
	- Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương điển hình tiến giai đoạn 2015-2020 (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	0								0			0		
	- Kinh phí đại hội thi đua yêu nước lần thứ 4 do TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức tại Hà Nội (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	0								0			0		
	- Tổ chức chuỗi kỷ niệm 90 năm thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	0								0			0		
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025" trên địa bàn tỉnh (Theo Quyết định số 3994/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh)	101								0			101		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu phụ nữ Khánh Hòa lần thứ XIV nhiệm kỳ 2021-2026	1.130								0			1.130		
	- Kinh phí mua sắm tài sản	0								0			0		
	- Kinh phí triển khai hoạt động môi trường	0								0			0		
34	Hội Nông dân	8.686	1.767	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.919	0	0
34.1	VP Hội nông dân	6.919	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.919	0	0
34.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.768	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.768	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.144								0			2.144		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	624								0			624		
34.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	434	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	434	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	434								0			434		
34.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.717	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.717	0	0
	- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên	750								0			750		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	26								0			26		
	- Bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân (khi có chủ trương cấp thẩm quyền phê duyệt)	2.000								0			2.000		
	- Kinh phí triển khai đề án "Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội tỉnh Khánh Hòa"	0								0			0		
	- Đề án tổ chức đưa đoàn nông dân đi học tập kinh nghiệm về sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ nông sản ở nước ngoài gian đoạn 2018-2020 (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	0								0			0		
	- Kinh phí Tổ chức phiên chợ nông sản tại tỉnh (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	570								0			570		
	- Kinh phí tổ chức đưa Đoàn hội viên nông dân tham dự Lễ tôn vinh "Nông dân Việt Nam xuất sắc"; tôn vinh 'Nhà nông sáng tạo nhân dịp kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam tại Hà Nội	0								0			0		
	- Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam	0								0			0		
	- Kinh phí tổ chức tổng kết 3 năm phong trào thi đua "Dân vận khéo"	0								0			0		
	- Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước và biểu dương nông dân điển hình tiên tiến toàn quốc lần thứ V tại tỉnh	0								0			0		
	- Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước và biểu dương nông dân điển hình tiên tiến toàn quốc lần thứ V (tại Hà nội)	0								0			0		
	- Kinh phí mua sắm sửa chữa tài sản	0								0			0		
	- Kinh phí tổ chức đưa Đoàn hội viên nông dân tham dự Lễ tôn vinh "Nông dân Việt Nam xuất sắc"; tôn vinh 'Nhà nông sáng tạo nhân dịp kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam tại Hà Nội	85								0			85		
	- Tổng kết Nghị quyết 29-NQ/HNDTW ngày 04/7/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam (khóa VI) về nâng cao chất lượng phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	119								0			119		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh với nông dân	0								0			0		
	- Kinh phí xây dựng chương trình quản lý hội viên nông dân (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	89								0			89		
	- Tổ chức các chương trình phối hợp giữa Hội Nông dân tỉnh Khánh Hòa và Sở, ban ngành trong tỉnh (Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Khoa học và Công nghệ, Đài Phát thanh và Truyền hình, Bộ Đội biên phòng, Công an Tỉnh)	0								0			0		
	- Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 06-NQ/HNDTW ngày 06/7/2006 của Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam (khóa IV) về đẩy mạnh công tác khoa học công nghệ của Hội Nông dân Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp, nông thôn và Kết luận số 209/HNDTW ngày 04/7/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam (khóa VI) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HNDTW ngày 06/7/2006 của Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam (khóa IV)	78								0			78		
	- Kinh phí hội thi Nhà Nông đua tài tại tỉnh Khánh Hòa lần thứ V (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	0								0			0		
	- Kinh phí triển khai hoạt động môi trường	0								0			0		
	- Kinh phí triển khai Đề án "hỗ trợ các trang trại tổ hợp tác sản xuất - kinh doanh của tỉnh tham gia Hội chợ tại TP Hồ Chí Minh"	0								0			0		
34.2	Trung tâm dạy nghề nông thôn	1.767	1.767		0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
34.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	389	389		0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	279	279							0					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	110	110							0					
34.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	54	54		0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	54	54							0					
34.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.324	1.324		0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	7	7							0					
	- Kinh phí nghiệp vụ	377	377							0					
	- Kinh phí đào tạo nghề	860	860							0					
	- Kinh phí học tập mô hình tại các tỉnh Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	0	0							0					
	- Kinh phí học tập mô hình tại các tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Cần Thơ, Bến Tre (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	80	80							0					
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	0	0							0					
35	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.642	0		0	0	0		0	0	0	0	2.642	0	0
35.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.598	0		0	0	0		0	0	0	0	1.598	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.232								0			1.232		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	366								0			366		
35.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	248	0		0	0	0		0	0	0	0	248	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	248								0			248		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
35.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	796	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	796	0	0
	- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên	420								0	0		420		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17								0			17		
	- Hợp đồng bảo vệ Văn phòng Hội	18								0			18		
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm phong trào "CCB giúp nhau giảm nghèo làm kinh tế giỏi" lần thứ V và đi dự hội nghị cấp trên (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	341								0			341		
	- Chi mua sắm, sửa chữa	0								0			0		
36	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	2.188	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.188	0	0
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	2.188	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.188	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	510								0			510		
	- Kinh phí phụ cấp giữ chức danh lãnh đạo	224								0			224		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	220								0			220		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	118								0			118		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	14								0			14		
	- Kinh phí hỗ trợ các Hội thành viên	140								0			140		
	- Trang Website (duy trì, tiền nhuận bút)	55								0			55		
	- Chi phát hành Bản tin	335								0			335		
	- Hội nghị phổ biến kiến thức KHCN	97								0			97		
	- Diễn đàn tri thức	87								0			87		
	- Kinh phí phổ biến các sản phẩm đoạt giải lần thứ VII	38								0			38		
	- Tôn vinh tri thức tiêu biểu	350								0			350		
	- Kinh phí Đại hội nhiệm kỳ 2021-2026	0								0			0		
37	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.062	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.062	0	0
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	2.062	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.062	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	752								0			752		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	176								0			176		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	174								0			174		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	14								0			14		
	- Chi hoạt động chuyên môn	746								0			746		
	- Kinh phí hoạt động các Hội thành viên	14								0			14		
	- Kinh phí thiết lập và vận hành trang web	60								0			60		
	- Kinh phí phát hành bản tin	50								0			50		
	- Kinh phí Đại hội lần thứ 7 (2019 - 2024)	0								0			0		
	- Kinh phí bảo trì thang máy khu 1A PBC	6								0			6		
	- Kinh phí sửa chữa xe	0								0			0		
	- Kinh phí mua sắm, trang bị phòng làm việc BLD	70								0			70		
	- Kinh phí đăng tin bài tuyên truyền đối ngoại nhân dân trang web liên hiệp	0								0			0		
	- Kinh phí mua sắm máy ảnh phục vụ đối ngoại nhân dân	0								0			0		
38	Hội Nhà báo	1.405	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.405	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	1.405	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.405	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	414								0			414		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	110								0			110		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	96								0			96		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	9								0			9		
	- Chi giải báo chí Khánh Hòa hàng năm, tổ chức gặp mặt các nhà báo nhân Ngày báo chí Cách mạng Việt Nam	215								0			215		
	- Hội Báo Xuân	78								0			78		
	- Hỗ trợ chi phí xuất bản Đặc san Người làm báo Khánh Hòa	225								0			225		
	- Hỗ trợ tác phẩm Báo chí TW	110								0			110		
	- Kinh phí tổ chức Hội thảo báo chí Khánh Hòa	60								0			60		
	- Kinh phí tham gia Hội báo toàn quốc năm 2017	38								0			38		
	- Kinh phí tổ chức chuyến đi thực tế sáng tạo báo chí khu vực	50								0			50		
	- Kinh phí Đại hội Hội Nhà báo tỉnh Khánh Hòa lần thứ VIII (2020-2025)	0								0			0		
	- Kinh phí tham dự Đại hội Hội Nhà báo Việt Nam lần thứ X (2020-2025)	0								0			0		
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa TSCĐ	0								0			0		
	- Kinh phí sửa chữa xe ô tô	0								0			0		
39	Hội văn học nghệ thuật	3.063	0	0	0	560	0	0	0	600	0	0	1.903	0	0
39.1	Văn phòng Hội	2.059	0	0	0	560	0	0	0	0	0	0	1.499	0	0
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	2.059	0	0	0	560	0	0	0	0	0	0	1.499	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	467								0			467		
	- Kinh phí phụ cấp giữ chức danh lãnh đạo	0								0			0		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	132								0			132		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	108								0			108		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	10								0			10		
	- Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật...	560				560				0					
	- Giải thưởng văn học nghệ thuật hàng năm	150								0			150		
	- Kinh phí tham gia các hoạt động theo kế hoạch	62								0			62		
	- Kinh phí triển lãm mỹ thuật và nhiếp ảnh	140								0			140		
	- Kinh phí giải thưởng VHNT 05 năm	430								0			430		
	- Kinh phí sửa chữa xe	0								0			0		
	- Kinh phí mua sắm bàn hội trường	0								0			0		
	- Kinh phí bảo trì phần mềm, sửa chữa máy tính	0								0			0		
39.2	Tạp chí Nha Trang	1.004	0	0	0	0	0	0	0	600	0	0	404	0	0
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	1.004	0	0	0	0	0	0	0	600	0	0	404	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	206								0			206		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	110								0			110		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	48								0			48		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	7								0			7		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- Chi trợ giá Tạp chí Nha Trang	600								600					
	- Kinh phí chi hoạt động bảo trì trang thông tin điện tử	33								0			33		
	- Kinh phí mua sắm sửa chữa	0								0			0		
	- Kinh phí nâng cấp trang thông tin điện tử	0								0			0		
40	Hội đồng y	832	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	832	0	0
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	832	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	832	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	410								0			410		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	110								0			110		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	95								0			95		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	7								0			7		
	- Bổ sung các hoạt động	110								0			110		
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở thực hiện Thông tri số 14-TT/TU	40								0			40		
	- Kinh phí trang bị văn phòng, sửa chữa	0								0			0		
	- Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị	60								0			60		
	- Kinh phí tập huấn chuyên môn	0								0			0		
41	Hội chữ thập đỏ	3.656	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.656	0	0
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	3.656	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.656	0	0
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	974								0			974		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	220								0			220		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	225								0			225		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17								0			17		
	Chi hỗ trợ hiến máu tình nguyện	1.200								0			1.200		
	Chi tập huấn cán bộ chuyên môn cho cán bộ cấp cơ sở	50								0			50		
	Chi hành trình đỏ	150								0			150		
	Kinh phí giao ban cụm duyên hải miền trung	70								0			70		
	Chi tiếp nhận xe lăn	50								0			50		
	Chi mua sắm	60								0			60		
	Hỗ trợ công tác vận động nguồn lực cứu trợ xã hội và đời sống các dự án	100								0			100		
	Kinh phí dự đại hội Chữ thập đỏ Việt Nam lần thứ V	250								0			250		
	Kinh phí phân mềm Hiến máu tình nguyện	200								0			200		
	Kinh phí hỗ trợ công tác vận động nguồn lực cứu trợ xã hội và các dự án trong, ngoài nước	90								0			90		
42	Hỗ trợ các hội tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	4.620	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.620	0	0
	Hội Người mù	939	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	939	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	939	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	939	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	183								0			183		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	88								0			88		
	- Kinh phí phụ cấp BTV người mù	218								0			218		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	42								0			42		
	Kinh phí ngoài định mức	0								0			0		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	5								0			5		
	- Bổ sung các hoạt động	186								0			186		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Công tác kiểm tra cuối năm tại các thành, thị, huyện Hội	15								0			15		
	- Kinh phí mua sắm và sửa chữa	0								0			0		
	- Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu người mù lần thứ VIII	202								0			202		
	Hội Khuyến học	760	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	760	0	0
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	760	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	760	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	339								0			339		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 ND 38/2019	78								0			78		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	88								0			88		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	8								0			8		
	- Đại hội nhiệm kỳ 2020-2025	127								0			127		
	- Triển khai thực hiện đề án 281 năm 2019 và sơ kết thực hiện Đề án 281	0								0			0		
	- Kinh phí tập huấn, sơ kết 06 tháng và tổng kết năm	120								0			120		
	CLB Hưu trí	491	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	491	0	0
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	491	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	491	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	191								0			191		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	66								0			66		
	- Phụ cấp BCN	131								0			131		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 ND 38/2019	44								0			44		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	8								0			8		
	- Bổ sung các hoạt động	51								0			51		
	- Đại hội nhiệm kỳ 2020-2025	0								0			0		
	- Mua sắm sửa chữa	0								0			0		
	BĐD Hội Người cao tuổi	377	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	377	0	0
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	377	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	377	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	204								0			204		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	66								0			66		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 ND 38/2019	47								0			47		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	5								0			5		
	- Đề án nhân rộng mô hình CLB liên thể hệ tự giúp nhau trên địa bàn	0								0			0		
	- Kỷ niệm 25 năm thành lập Hội NCT Việt Nam và hội nghị biểu dương cán bộ Hội tiêu biểu	0								0			0		
	- Kinh phí tổng kết nhiệm kỳ 2016-2021	55								0			55		
	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	214	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	214	0	0
	<i>Kinh phí hoạt động theo định mức</i>	214	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	214	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	136								0			136		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	44								0			44		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 ND 38/2019	31								0			31		
	Kinh phí ngoài định mức	0								0			0		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	3								0			3		
	Hội bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo tỉnh	214	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	214	0	0
	<i>Kinh phí hoạt động theo định mức</i>	214	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	214	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	136								0			136		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	44								0			44		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	31								0			31		
	Kinh phí ngoài định mức	0								0			0		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	3								0			3		
	Hội Luật gia	469	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	469	0	0
	Kinh phí hoạt động theo định mức	469	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	469	0	0
	- BS tiền lương theo VNĐ 38/2019/Đ-CP	109								0			109		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	44								0			44		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	25								0			25		
	- Kinh phí Đại hội nhiệm kỳ 2019 - 2024	0								0			0		
	- Tập huấn kiến thức pháp luật cho hội viên Hội Luật gia	42								0			42		
	- Tuyên truyền phổ biến pháp luật	195								0			195		
	- Trợ giúp pháp lý	50								0			50		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	4								0			4		
	Hội Cựu thanh niên xung phong	332	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	332	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	332	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	332	0	0
	- BS tiền lương theo VNĐ 38/2019/Đ-CP	134								0			134		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	44								0			44		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	31								0			31		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	3								0			3		
	- Chi họp Ban liên lạc các cơ sở và họp Trung ương Hội	20								0			20		
	- Chi tuyên truyền kỷ niệm 71 năm ngày thành lập TNXP Việt Nam	20								0			20		
	- Chi tuyên truyền kỷ niệm 45 năm ngày thành lập TNXP Khánh Hòa	80								0			80		
	- Kinh phí bổ sung các hoạt động	0								0			0		
	- Kinh phí cho tiếp khách, phụ cấp	0								0			0		
	- Kinh phí cho Hội viên tiêu biểu về nguồn	0								0			0		
	- Kinh phí mua sắm thiết bị	0								0			0		
	Hội Kiến trúc sư	93	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	93	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	93	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	93	0	0
	- BS tiền lương theo VNĐ 38/2019/Đ-CP	57								0			57		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	22								0			22		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	13								0			13		
	Kinh phí ngoài định mức	0								0			0		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	1								0			1		
	Hội Sinh viên Việt Nam	76	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	76	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	76	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	76	0	0
	- BS tiền lương theo VNĐ 38/2019/Đ-CP	43								0			43		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	22								0			22		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 VNĐ 38/2019	10								0			10		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	1								0			1		
	- Bổ sung các hoạt động chi không thường xuyên	0								0			0		
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	283	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	283	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	283	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	283	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	132								0			132		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	66								0			66		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 ND 38/2019	31								0			31		
	Kinh phí ngoài định mức	0								0			0		
	- Kinh phí kỷ niệm 60 năm ngày thảm họa đa cam Việt Nam	50								0			50		
	- Lớp bồi dưỡng công tác Hội	0								0			0		
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	4								0			4		
	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy	317	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	317	0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	317	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	317	0	0
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	138								0			138		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	44								0			44		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 ND 38/2019	32								0			32		
	- Kinh phí dự lễ giỗ tại nhà tù Phú Quốc	0								0			0		
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	3								0			3		
	- Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu chiến sĩ CMBĐBTĐ lần thứ VI nhiệm kỳ 2021-2026	100								0			100		
	Hội truyền thống kháng chiến cứu nước	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0
	kinh phí hoạt động	50								0			50		
	Ban liên lạc đường Hồ Chí minh trên biển	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	0
	kinh phí hoạt động	5								0			5		
43	Đài Phát Thanh và Truyền hình Khánh Hòa	223	0	0	0	0	223	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	223					223			0			0		
44	KHỎI AN NINH QUỐC PHÒNG	50.423	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	34.106								0					
	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	7.522								0					
	Công an tỉnh Khánh Hòa (bao gồm kinh phí cho lực lượng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy)	8.795								0					
45	CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	456.268	16.787	0	280.000	0	0	0	0	117.695	12.000	84.382	0	29.186	12.600
45.1	Bù Kinh phí Công ty TNHH MTV KTCTTL Khánh Hòa	46.000								46.000		46.000			
45.2	Hợp tác xã Quyết Thắng: Hỗ trợ hoạt động xe buýt	12.000								12.000	12.000				
45.3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương	6.531								6.531		6.531			
45.4	Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hòa	6.351								6.351		6.351			
45.5	Hỗ trợ cho công nhân trực tiếp thu dọn rác nhân dịp Tết Nguyên đán	600								0					600
45.6	Chuyển vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay các đối tượng (bao gồm KP hỗ trợ vốn vay đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)	12.000								0					12.000
45.7	Làng trẻ em SOS	1.061	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.061	0
	- Kinh phí mua BHYT và hỗ trợ tiền ăn theo chế độ của tỉnh	1.061								0				1.061	
	- Kinh phí tham dự trại hè SOS tại Thanh Hóa	0								0					
45.8	Trường Đại học Nha Trang (đào tạo sinh viên Lào)	1.787	1.787							0					
	Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa	0								0					
45.9	Bảo hiểm xã hội	24.610	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.610	0
	- Chi 1/5, 2/9 cho cán bộ hưu trí	9.450								0				9.450	

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Chi tết nguyên đán cho cán bộ hưu trí	12.600								0				12.600	
	- Chi cho cán bộ hưu theo QĐ số 10/QĐ-UBND	900								0				900	
	- Trợ cấp mất sức lao động	1.600								0				1.600	
	- Trợ cấp qua bưu điện	60								0				60	
45.10	Kinh phí bảo hiểm các đối tượng	280.000	0	0	280.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bảo hiểm y tế người nghèo, dân tộc thiểu số	60.000			60.000					0					
	- Bảo hiểm y tế cho người sống ở vùng có ĐK KTXH đặc biệt khó khăn	4.900			4.900					0					
	- Bảo hiểm y tế cận nghèo	42.235			42.235					0					
	- Bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi	110.000			110.000					0					
	- BHYT học sinh sinh viên	21.000			21.000					0					
	- BHYT cho nhân dân xã đảo	20.000			20.000					0					
	- BHYT bãi ngang	21.414			21.414					0					
	- BHYT cho người hiến tạng	20			20					0					
	- BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp suất hàng tháng	431			431					0					
45.11	Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	3.515	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.515	0
	- Người nghèo	365								0				365	
	- Cận nghèo	381								0				381	
	- Đối tượng khác	2.769								0				2.769	
45.12	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	61.813	15.000	0	0	0	0	0	0	46.813	0	25.500	0	0	0
	- Chương trình nông thôn mới	27.500	0	0	0	0	0	0	0	27.500	0	25.500	0	0	0
	+ Hỗ trợ phát triển sản xuất và làng nghề (gồm Hỗ trợ lãi suất đối với sản xuất diêm nghiệp và ngành nghề nông thôn theo Quyết định 1609/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 của UBND tỉnh)	25.500								25.500		25.500			
	+ Kinh phí hoạt động của BCĐ nông thôn mới các cấp	2.000								2.000					
	- Chương trình Phát triển nguồn nhân lực (bao gồm kinh phí hỗ trợ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ,...)	15.000	15.000							0					
	- Chương trình kinh tế xã hội miền núi	10.000								10.000					
	- Chương trình 135	9.313								9.313					
46	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	337.910	0	0	0	0	0	0	32.000	65.371	43.891	21.480	82.000	0	120.649
	- Kinh phí đặt hàng Đài PTTH phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh	12.000								0					12.000
	- Hỗ trợ trang phục, công cụ cho lực lượng dân quân tự vệ và công an xã	17.000								0					
	- Kinh phí diễn tập của các đơn vị	10.000								0					
	- Nhiệm vụ huy động tàu thuyền theo Nghị định 30/2010/NĐ-CP	5.000								0					
	- Chi đảm bảo hải đội dân quân	0								0					
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa cho các đơn vị ANQP	5.890								0					
	- Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở (các đơn vị thuộc tỉnh)	8.000								0			8.000		
	- Kinh phí mua xe ô tô	10.000								0			10.000		
	- Mua sắm, trang thiết bị phục vụ công tác các CQ cấp huyện	12.000								0			12.000		
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công nghệ thông tin và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	7.000								0			7.000		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Hỗ trợ thu hồi nợ thuế trên 90 ngày	5.000								0					5.000
	- Kinh phí cải cách hành chính toàn tỉnh	20.000								0			20.000		
	- Kinh phí tăng đối tượng so với dự toán đã bố trí	7.000								0					7.000
	- Hỗ trợ Lễ, Tết cho các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	3.500								0					3.500
	- Hoàn trả các khoản thu năm trước	0								0					
	- Chi trích phạt an toàn giao thông (gồm 20.957 trđ nguồn NSTW)	26.000								0					26.000
	- Chi trích phạt vi phạm hành chính trên các lĩnh vực	7.000								0					7.000
	- Bổ sung một số chế độ, chính sách tăng so với dự toán đã bố trí	20.000								0					20.000
	- Kinh phí Bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp	25.000								0			25.000		
	- Hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND	32.000							32.000	0					
	- 10% nguồn thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ 15.000 triệu đồng đã bố trí dự toán Sở Tài nguyên Môi trường)	0								0					
	- Bổ sung quỹ phát triển nhà ở từ nguồn bán nhà	0								0					
	- Hỗ trợ thành lập mới và tổ chức lại hoạt động Hợp tác xã	0								0					
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	43.891								43.891	43.891				
	- Vốn nước ngoài (NSTW bổ sung)	0								0					
	- Kinh phí hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ năm 2019	21.480								21.480		21.480			
	- Kinh phí phục vụ Đại hội Đảng và các ngày lễ lớn	0								0					
	- Hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng chính sách vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội	9.429								0					9.429
	- Hỗ trợ trả nợ gốc đến hạn cho vay hộ nghèo về nhà ở theo Nghị quyết số 15/2009/NQ-HĐND	432								0					432
	- Kinh phí năm chủ trì ASEAN 2020	0								0					
	- Các khoản chi khác	30.288								0					30.288

UBND TỈNH KHÁNH HÒA

Biểu số 4/CK-NSNN

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

STT	Xã, phường, thị trấn	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa			Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	Thuế nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện, TX, TP ra QĐ	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu khác ngân sách huyện	Các khoản huy động, đóng góp	Thu viện trợ ngân sách huyện
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác										
1	Thành phố Nha Trang													
1	P. Vĩnh Hòa	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
2	P. Vĩnh Hải	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
3	P. Vĩnh Phước	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
4	P. Vĩnh Thọ	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
5	P. Ngọc Hiệp	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
6	P. Vạn Thắng	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
7	P. Phương Sơn	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
8	P. Xương Huân	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
9	P. Vạn Thạnh	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
10	P. Phương Sài	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
11	P. Phước Tân	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
12	P. Phước Tiến	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
13	P. Phước Hải	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
14	P. Phước Long	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
15	P. Lộc Thọ	26	100	100	0	33	100	100	100	0	100	100	100	100
16	P. Phước Hòa	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
17	P. Tân Lập	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
18	P. Vĩnh Nguyên	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
19	P. Vĩnh Trường	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
20	Xã Vĩnh Lương	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100

STT	Xã, phường, thị trấn	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa			Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	Thuế nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện, TX, TP ra QĐ	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu khác ngân sách huyện	Các khoản huy động, đóng góp	Thu viện trợ ngân sách huyện
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác										
21	Xã Vĩnh Phương	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
22	Xã Vĩnh Ngọc	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
23	Xã Vĩnh Thanh	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
24	Xã Vĩnh Hiệp	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
25	Xã Vĩnh Trung	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
26	Xã Vĩnh Thái	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
27	Xã Phước Đồng	26	100	100	0	50	100	100	100	0	100	100	100	100
II	Thành phố Cam Ranh													
1	P. Cam Nghĩa	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	P. Cam Phúc Bắc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	P. Cam Phúc Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	P. Cam Phú	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	P. Cam Thuận	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	P. Cam Lộc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	P. Cam Lợi	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	P. Cam Linh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	P. Ba Ngòi	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Cam Thành Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Cam Phước Đông	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Cam Thịnh Tây	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Cam Thịnh Đông	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Cam Lập	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
15	Xã Cam Bình	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
III	Thị xã Ninh Hòa													
1	Thị trấn Ninh Hòa	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Ninh Sơn	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Ninh Tây	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Ninh Thượng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100

STT	Xã, phường, thị trấn	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa			Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	Thuế nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện, TX, TP ra QĐ	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu khác ngân sách huyện	Các khoản huy động, đóng góp	Thu viện trợ ngân sách huyện
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác										
5	Xã Vạn Bình	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Vạn Thọ	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Vạn Khánh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Vạn Phú	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Vạn Lương	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Vạn Thắng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Vạn Thành	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Xuân Sơn	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Vạn Hưng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
V	Huyện Diên Khánh													
1	Thị trấn Diên Khánh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Diên Lâm	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Diên Điện	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Diên Xuân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Diên Sơn	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Diên Đồng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Diên Phú	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Diên Thọ	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Diên Phước	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Diên Lạc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Diên Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Diên Hòa	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Diên Thạnh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Diên Toàn	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
15	Xã Diên An	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
16	Xã Diên Bình	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
17	Xã Diên Lộc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
18	Xã Suối Hiệp	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100

STT	Xã, phường, thị trấn	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa			Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	Thuế nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện, TX, TP ra QĐ	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu khác ngân sách huyện	Các khoản huy động, đóng góp	Thu viện trợ ngân sách huyện
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác										
19	Xã Suối Tiên	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
VI	Huyện Cam Lâm													
1	Thị trấn Cam Đức	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Cam Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Cam Hòa	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Cam Hải Đông	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Cam Hải Tây	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Sơn Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Cam Hiệp Bắc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Cam Hiệp Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Cam Phước Tây	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Cam Thành Bắc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Cam An Bắc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Cam An Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Suối Cát	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Suối Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
VII	Huyện Khánh Vĩnh													
1	Thị trấn Khánh Vĩnh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Sông Cầu	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Giang Ly	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Liên Sang	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Khánh Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Khánh Trung	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Khánh Đông	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Khánh Hiệp	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Khánh Bình	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Cầu Bà	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Khánh Thượng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100

STT	Xã, phường, thị trấn	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa			Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	Thuế nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện, TX, TP ra QĐ	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu khác ngân sách huyện	Các khoản huy động, đóng góp	Thu viện trợ ngân sách huyện
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác										
5	Xã Ninh An	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Ninh Hải	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Ninh Thọ	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Ninh Trung	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Ninh Sim	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Ninh Xuân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Ninh Thân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Ninh Diêm	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Ninh Đông	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Ninh Thủy	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
15	Xã Ninh Đa	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
16	Xã Ninh Phụng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
17	Xã Ninh Bình	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
18	Xã Ninh Phước	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
19	Xã Ninh Phú	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
20	Xã Ninh Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
21	Xã Ninh Quang	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
22	Xã Ninh Giang	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
23	Xã Ninh Hà	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
24	Xã Ninh Hưng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
25	Xã Ninh Lộc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
26	Xã Ninh Ich	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
27	Xã Ninh Ván	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
IV	Huyện Vạn Ninh													
1	Thị trấn Vạn Giã	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Đại Lãnh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Vạn Phước	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Vạn Long	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100

STT	Xã, phường, thị trấn	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa			Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	Thuế nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện, TX, TP ra QĐ	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu khác ngân sách huyện	Các khoản huy động, đóng góp	Thu viện trợ ngân sách huyện
		Thuế GTGT, TNDN, TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác										
19	Xã Suối Tiên	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
VI	Huyện Cam Lâm													
1	Thị trấn Cam Đức	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Cam Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Cam Hòa	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Cam Hải Đông	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Cam Hải Tây	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Sơn Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Cam Hiệp Bắc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Cam Hiệp Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Cam Phước Tây	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Cam Thành Bắc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Cam An Bắc	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
12	Xã Cam An Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
13	Xã Suối Cát	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
14	Xã Suối Tân	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
VII	Huyện Khánh Vĩnh													
1	Thị trấn Khánh Vĩnh	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
2	Xã Sông Cầu	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
3	Xã Giang Ly	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
4	Xã Liên Sang	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
5	Xã Khánh Nam	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
6	Xã Khánh Trung	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
7	Xã Khánh Đông	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
8	Xã Khánh Hiệp	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
9	Xã Khánh Bình	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
10	Xã Cầu Bà	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100
11	Xã Khánh Thượng	72	100	100	0	100	100	100	100	0	100	100	100	100

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021
(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó		Nguồn CCTL ngân sách huyện	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
	TỔNG SỐ	5.304.950	2.587.677	1.440.900	3.480.830	1.146.777	2.987.475	2.673.131	314.344	209.950	5.785.102
1	Thành phố Nha Trang	3.080.081	1.233.492	760.330	2.045.463	473.162	269.344		269.344	151.710	1.654.546
2	Thành phố Cam Ranh	362.195	260.335	126.630	208.401	133.705	313.598	313.598		38.477	612.410
3	Thị xã Ninh Hòa	332.744	231.805	91.852	219.380	139.953	644.777	624.777	20.000	18.589	895.171
4	Huyện Vạn Ninh	156.605	118.434	85.826	57.689	32.608	451.338	446.338	5.000		569.772
5	Huyện Diên Khánh	848.816	353.778	179.957	638.008	173.821	342.215	327.215	15.000		695.993
6	Huyện Cam Lâm	422.663	321.075	168.155	245.389	152.920	297.459	292.459	5.000		618.534
7	Huyện Khánh Vĩnh	85.416	56.499	21.795	56.900	34.704	355.801	355.801		1.174	413.474
8	Huyện Khánh Sơn	16.430	12.259	6.355	9.600	5.904	291.173	291.173			303.432
9	Huyện Trường Sa	0	0				21.770	21.770			21.770

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<u>TỔNG SỐ</u>	314.344	0	314.344	0
1	Thành phố Nha Trang	269.344		269.344	
2	Thành phố Cam Ranh	0		0	
3	Thị xã Ninh Hòa	20.000		20.000	
4	Huyện Vạn Ninh	5.000		5.000	
5	Huyện Diên Khánh	15.000		15.000	
6	Huyện Cam Lâm	5.000		5.000	
7	Huyện Khánh Vĩnh	0		0	
8	Huyện Khánh Sơn	0		0	

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021
(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng.																												
S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020						Kế hoạch vốn năm 2021								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
						Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA		Vốn đối NSDP	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Vốn khác		Vốn đối NSDP	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Vốn khác		Vốn XDCB tập trung	Chia theo nguồn vốn						
																						Vốn XSCT	Vốn TW hỗ trợ (số hiệu chính thức)	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Vốn khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tổng số																				3.789.035	1.825.340	650.000	240.000	389.450	255.245	424.500	4.500
	Trả nợ vốn vay																				4.109	4.109						
	Vốn chuẩn bị đầu tư																				5.000	5.000						
	Vốn thực hiện đầu tư																				3.779.926	1.816.231	650.000	240.000	389.450	255.245	424.500	4.500
A	GIAO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIAO DỤC NGHỀ NGHIỆP					1.798.152	1.559.472	32.400	302.382	295.882	6.500	-	-	-	302.382	295.882	6.500	-	-	-	154.472	88.472	-	53.500	12.500			
I	Sở Giáo dục và Đào tạo					501.093	468.693	32.400	30.461	23.961	6.500	-	-	-	30.461	23.961	6.500	-	-	-	66.000	-	-	53.500	12.500			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					185.093	152.693	32.400	30.461	23.961	6.500				30.461	23.961	6.500				66.000			53.500	12.500			
-	Dự án B																											
1	Trường PT DTNT thị xã Ninh Hòa			2018-2021	3230/QĐ-UBND 30/10/2017; 2557/QĐ-UBND 23/9/2020	46.509	14.109	32.400	24.360	17.860	6.500				24.360	17.860	6.500				14.500			2.000	12.500			
-	Dự án C																											
2	Trường THPT Nam Cam Ranh			2019-2022	3099/QĐ-UBND 19/10/2017; 2612/QĐ-UBND 26/9/2020	26.993	26.993		1.166	1.166					1.166	1.166					9.000			9.000				
3	Trường THPT Tây Bắc Diên Khánh			2019-2022	2371/QĐ-UBND 17/8/2018; 2558/QĐ-UBND 23/9/2020	40.000	40.000		3.935	3.935					3.935	3.935					15.000			15.000				
4	Trường THPT Bắc Vạn Ninh			2019-2022	2228/QĐ-UBND 03/7/2019; 2575/QĐ-UBND 24/9/2020	34.999	34.999		500	500					500	500					17.500			17.500				
5	Trường THPT Ninh Sim			2019-2022	1740/QĐ-UBND 17/6/2019; 2584/QĐ-UBND 24/9/2020	36.592	36.592		500	500					500	500					10.000			10.000				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					316.000	316.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Dự án B																											
1	Sửa chữa các công trình giáo dục (cấp tỉnh quản lý)			2021-2025	chưa có QĐ phê duyệt chủ trương	50.000	50.000																					
2	Đầu tư thiết bị dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới (Cấp THPT)				chưa có QĐ phê duyệt chủ trương	228.000	228.000																					
-	Dự án C																											
3	Trường THPT Vinh Lương				chưa có QĐ phê duyệt chủ trương	38.000	38.000																					
II	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội					80.000	80.000																					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																											
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																											
-	Dự án B																											
1	Xây dựng mới trường Trung cấp nghề Diên Khánh				chưa có QĐ phê duyệt chủ trương	80.000	80.000																					
III	Trường Đại học Khánh Hòa					4.552	4.552	-	200	200	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	4.000	4.000						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																											
-	Dự án C																											
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở 2 Trường Đại học Khánh Hòa			2020	3201/QĐ-UBND 26/10/2017; 1659/QĐ-UBND 29/5/2019; 2642/QĐ-UBND 30/9/2020	4.552	4.552		200	200					200	200					4.000	4.000						
IV	BQL ĐABT Xây dựng các công trình giao thông					562.820	562.820	-	183.525	183.525	-	-	-	-	183.525	183.525	-	-	-	-	35.000	35.000						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																											
-	Dự án B																											
1	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòa (Cảng)			2006-2021	131/QĐ-UBND 16/01/2007; 2676/QĐ-UBND 8/10/2014; 96/QĐ-UBND 16/1/2020	562.820	562.820		183.525	183.525					183.525	183.525					35.000	35.000						
V	BQL ĐABT XD và CN					74.935	74.935	-	46.850	46.850	-	-	-	-	46.850	46.850	-	-	-	-	23.000	23.000						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																											

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020						Kế hoạch vốn năm 2021							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NS tỉnh		Vốn NSTW, ODA	Vốn cân đối NSDP	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn khác	Vốn cân đối NSDP	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn khác	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ (số liệu chính thức)	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ
-	Dự án B																										
I	BTHT để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trường CD Sư phạm Nha Trang			2012-2021	2162/QĐ-UBND 30/8/2012; 2701/QĐ-UBND 06/10/2020	74.935	74.935		46.850	46.850					46.850	46.850					23.000	23.000					
VI	UBND huyện Vạn Ninh					5.559	3.891	-	1.659	1.659	-	-	-	-	1.659	1.659	-	-	-	-	2.232	2.232					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																										
-	Dự án C																										
1	Trường THCS Vạn Giã			2020-2021	2181/QĐ-UBND ngày 11/11/2019	5.559	3.891		1.659	1.659					1.659	1.659					2.232	2.232					
VII	UBND huyện Diên Khánh					20.499	14.346	-	9.790	9.790	-	-	-	-	9.790	9.790	-	-	-	-	5.440	5.440					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																										
-	Dự án C																										
1	Trường THCS Diên Đồng			2019-2021	626/QĐ-UBND 30/10/2018	20.499	14.346		9.790	9.790					9.790	9.790					5.440	5.440					
VIII	UBND huyện Cam Lâm					26.970	12.000	-	5.000	5.000	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	7.000	7.000					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																										
-	Dự án C																										
1	Trường Mầm non Sen Hồng			2020-2021	2377/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	26.970	12.000		5.000	5.000					5.000	5.000					7.000	7.000					
IX	UBND Tp Cam Ranh					52.495	36.697	-	24.897	24.897	-	-	-	-	24.897	24.897	-	-	-	-	11.800	11.800					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																										
-	Dự án C																										
1	Trường THCS Lê Hồng Phong			2019-2021	1852A/QĐ-UBND 28/10/2016	41.999	29.397		24.397	24.397					24.397	24.397					5.000	5.000					
2	Trường mầm non 2 tháng 4, hạng mục: khối lớp học 04 phòng, nhà hành chính, bếp ăn một chiều, phòng học chức năng và hệ thống điện nước ngoài nhà			2020-2021	1531/QĐ-UBND 27/10/17	10.496	7.300		500	500					500	500					6.800	6.800					
X	UBND Thị xã Ninh Hòa					12.488	12.488																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																										
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																										
-	Dự án C																										
1	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Phước			2020-2021	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 33/NQ-HĐND ngày 16/10/2020	12.488	12.488																				
XI	Khác					456.741	289.050																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																										
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																										
-	Dự án B																										
	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2-9 phục vụ đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông các huyện, thị xã, thành phố			2021-2025	chưa có QĐ phê duyệt chủ trương	456.741	289.050																				
B	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ					186.484	186.484	-	16.736	16.736	-	-	-	-	16.736	16.736	-	-	-	-	45.000	45.000					
I	Sở Khoa học và Công nghệ					186.484	186.484	-	16.736	16.736	-	-	-	-	16.736	16.736	-	-	-	-	45.000	45.000					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																										
-	Dự án B																										
1	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN Khánh Hòa			2016-2022	3126A/QĐ-UBND 30/10/2015	109.066	109.066		14.136	14.136					14.136	14.136					20.000	20.000					
2	Trạm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng			2019-2022	3323/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	77.418	77.418		2.600	2.600					2.600	2.600					25.000	25.000					
C	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					1.278.868	852.868	426.000	257.379	205.579	51.800	-	-	-	257.379	205.579	51.800	-	-	-	345.700	200.500	-	130.000	15.200	-	-
I	Sở Y tế					1.278.868	852.868	426.000	257.379	205.579	51.800	-	-	-	257.379	205.579	51.800	-	-	-	345.700	200.500	-	130.000	15.200	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.091.154	665.154	426.000	257.379	205.579	51.800	-	-	-	257.379	205.579	51.800	-	-	-	345.700	200.500	-	130.000	15.200	-	-
-	Dự án B																										
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Diên Khánh (cũ) thành bệnh viện Nhật đối (gđ 2)			2016-2020	3109/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	35.000	45.000	65.300	42.000	23.300				65.300	42.000	23.300				13.700	8.500		5.200			

S.TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020						Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2020						Kế hoạch vốn năm 2021										
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA	Tổng số	Vốn cân đối NSDP	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Vốn khác		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
																	Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA	Vốn cân đối NSDP	Vốn TW hỗ trợ			Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Vốn khác	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ (số liệu chính thức)
2	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các Trung tâm chuyên khoa tuyến tính (Trung tâm pháp y, Trung tâm giám định y khoa, Trung tâm phòng chống sốt rét - côn trùng - ký sinh trùng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm kiểm nghiệm, Trung tâm y tế dự phòng)			2016-2021	3110/QĐ-UBND 30/10/2015	45.000		45.000	28.500		28.500			28.500		28.500			10.000			10.000							
3	Bệnh viện Ung bướu			2016-2022	3123/QĐ-UBND 30/10/2015	560.862	224.862	336.000	108.600	108.600				108.600	108.600				180.000	180.000									
4	Các đội y tế dự phòng huyện; đội chăm sóc sức khỏe huyện			2019-2021	3236/QĐ-UBND 30/10/2017; 2218/QĐ-UBND 26/8/2020	49.996	49.996		33.000	33.000				33.000	33.000				12.000	12.000									
5	Bệnh viện đa khoa Nha Trang			2019-2023	812/QĐ-UBND 30/3/2016; 1189/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	355.296	355.296		21.979	21.979				21.979	21.979				130.000			130.000							
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					187.714	187.714																						
-	Dự án B																												
1	Sửa chữa y tế			2021-2025	chưa có QĐ phê duyệt chủ trương	60.000	60.000																						
2	Bệnh viện ĐKKV Ninh Hòa (mở rộng 50 giường)			2021-2025	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 31/NQ-HĐND ngày 21/7/2020	87.726	87.726																						
-	Dự án C																												
3	Trung tâm Y tế Cam Ranh			2021-2025	chưa có QĐ phê duyệt chủ trương	39.988	39.988																						
d	VĂN HÓA, THÔNG TIN					103.821	20.000	-	4.000	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	4.500		
e	Sở Văn hóa Thể thao					83.821	-	-	4.000	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	4.500		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																												
-	Dự án C																												
1	Đường vào khu mộ Bác sĩ Yersin xã Suối Cát			2018-2021	3251/QĐ-UBND 27/10/2016	8.121			4.000					4.000				4.500									4.500		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																												
-	Dự án B																												
1	Trùng tu, tôn tạo Thành cổ Diên Khánh					75.700																							
II	UBND huyện Khánh Sơn					20.000	20.000																						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																												
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																												
-	Dự án C																												
1	Nhà thiếu nhi huyện huyện Khánh Sơn					20.000	20.000																						
E	THÈ ĐỤC, THÈ THẢO					26.000	8.000	15.000	5.073	73	5.000	-	-	5.073	73	5.000	-	-	4.000	4.000									
1	Liên đoàn lao động tỉnh					26.000	8.000	15.000	5.073	73	5.000	-	-	5.073	73	5.000	-	-	4.000	4.000									
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																												
-	Dự án C																												
	Nhà thi đấu thể dục, thể thao Liên đoàn lao động tỉnh			2018-2021	1812/QĐ-TLĐ 31/10/2017	26.000	8.000	15.000	5.073	73	5.000			5.073	73	5.000			4.000	4.000									
F	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN					200.000	200.000																						
1	Đài phát thanh truyền hình Khánh Hòa					200.000	200.000																						
-	Dự án B																												
	Dầu tư, mua sắm hệ thống thiết bị kỹ thuật phụ vụ sản xuất, hoạt động chương trình của Đài phát thanh - Truyền hình Khánh Hòa			2021-2025	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 6/NQ-HĐND ngày 24/9/2020	200.000	200.000																						
G	BAO VỆ MÔI TRƯỜNG					2.469.486	450.071	2.003.415	757.618	48.872	-	544.717	164.029	57.618	48.872	-	######	######	-	495.620	105.000								
1	Số Tài nguyên và Môi trường					52.460	10.049	42.411	13.449		-	7.500	5.949	13.449	-	-	7.500	5.949	-	18.851									
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																												

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020						Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2020						Kế hoạch vốn năm 2021																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Vốn cân đối NSĐP	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Vốn cân đối NSĐP	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XKST	Vốn TW hỗ trợ (số liệu chính thức)	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Vốn khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
						Vốn NS tỉnh	Vốn NSTW, ODA			Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Vốn khác			Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Vốn khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
-	Dự án B																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											

[illegible]

S.T.T	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020						Kế hoạch vốn năm 2021																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
						Tổng số (dù cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Vốn cân đối NSDP	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn khác	Tổng số	Vốn cân đối NSDP	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát		Vốn vay lại Chính phủ	Vốn khác	Tổng số	Vốn XDDB tập trung	Vốn thu ngân SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ (số liệu chính thức)	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Vốn khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
							Vốn NS tỉnh																								Vốn NSTW, ODA																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
2	Kê chống sạt lở thôn Tha Mang xã Ba Cùm Bắc			2020-2021	743/QĐ-UBND ngày 08/7/2020	4.500	4.500							2.000	2.000					2.000	2.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	</

[illegible]

[illegible]

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020						Kế hoạch vốn năm 2021											
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NS tỉnh		Vốn NSTW, ODA	Vốn cân đối NSDP	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn khác	Vốn cân đối NSDP	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ		Vốn khác	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ (số liệu chính thức)	Vốn ODA cấp phát	Vốn vay lại Chính phủ	Vốn khác			
-	Dự án B				285/QĐ-H41-H45 ngày 14/10/2016, 119/QĐ-H41-H45 ngày 14/6/2017, 124/QĐ-H41-H45 ngày 21/6/2017	143.417	50.211	93.206	23.000	23.000					23.000	23.000						10.000	10.000								
-	Dự án C				3115/QĐ-UBND 30/10/2015; 2785/QĐ-UBND 15/10/2020	82.655		82.655	6.100		6.100				6.100		6.100					20.000				20.000					
II	Nhà làm việc công an thành phố Nha Trang			2019-2021	3356/QĐ-UBND 31/10/2016; 1407/QĐ-UBND 14/5/2019	22.753	22.753		12.100	12.100					12.100	12.100						8.000	8.000								
	Bộ CHQS tỉnh					154.986	76.659	50.000	1.500	-	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	-	33.726	29.000	-	-	4.726					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																														
	Dự án B																														
-	Đường cơ động và bến cập tàu xã đảo Ninh Vân			2020-2023	2947/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	126.659	76.659	50.000	1.500		1.500				1.500		1.500					19.726	15.000			4.726					
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																														
-	Dự án C																														
-	Công trình phòng thủ			2016-2022	1918/QĐ-BTL ngày 17/8/2017	28.327																									
III	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh					24.358	24.358	-	7.500	7.500					7.500	7.500						14.000	14.000								
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																					16.000	16.000								
-	Dự án C																														
-	Đồn Biên phòng Vinh Lương (368)			2019-2021	3185/QĐ-UBND 25/10/2017	24.358	24.358		7.500	7.500					7.500	7.500						16.000	16.000								
P	LẬP QUY HOẠCH TỈNH, CÁC CHÍNH ĐẦU TƯ CÔNG KHÁC THEO QUY ĐỊNH																					57.000	57.000								
I	Sơ Kế hoạch và Đầu tư																					57.000	57.000								
-	Dự án C																														
-	Lập quy hoạch tỉnh																														
-	Trả nợ quyết toán																					30.000	30.000								
-	Hỗ trợ cấp bù lãi suất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng																					2.000	2.000								
-	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn theo ND 57/2017/ND-CP của Chính phủ (thay thế ND 210/2013/ND-CP)																					15.000	15.000								
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh																														
Q	CHỮA PHÂN BỐ																														
S	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ																					360.178	137.492		20.000			202.686			
1	Thành phố Nha Trang																					1.142.000	492.000	650.000							
2	Thành phố Cam Ranh																					407.381	102.381	305.000							
3	Huyện Cam Lâm																					102.387	52.387	50.000							
4	Huyện Diên Khánh																					148.984	48.984	100.000							
5	Thị xã Ninh Hòa																					170.651	64.651	106.000							
6	Huyện Vạn Ninh																					106.894	71.894	35.000							
7	Huyện Khánh Vĩnh																					100.213	55.213	45.000							
8	Huyện Khánh Sơn																					62.104	55.504	6.600							
																						43.386	40.986	2.400							

THÀNH PHỐ NHA TRANG